

Phụ lục I

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND  
ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị: đồng

| STT | Cơ sở y tế                                                                                                                                          | Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                   | 3                                               | 4       |
| 1   | Bệnh viện hạng đặc biệt                                                                                                                             | 38.700                                          |         |
| 2   | Bệnh viện hạng I                                                                                                                                    | 38.700                                          |         |
| 3   | Bệnh viện hạng II                                                                                                                                   | 34.500                                          |         |
| 4   | Bệnh viện hạng III                                                                                                                                  | 30.500                                          |         |
| 5   | Bệnh viện hạng IV                                                                                                                                   | 27.500                                          |         |
| 6   | Trạm y tế xã                                                                                                                                        | 27.500                                          |         |
| 7   | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000                                         |         |
| 8   | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                                         | 160.000                                         |         |
| 9   | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                      | 160.000                                         |         |
| 10  | Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)                                                              | 450.000                                         |         |

**Phụ lục II**

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 124 /2019/NQ-HĐND  
ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu)*

Đơn vị: đồng

| Số TT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                                       | Bệnh viện<br>hạng I | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                      | 2                   | 3                    | 4                     | 5                    |
| 1     | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc                                                                                                                                      | 705.000             | 602.000              |                       |                      |
| 2     | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                                       | 427.000             | 325.000              | 282.000               | 251.500              |
| 3     | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                                      |                     |                      |                       |                      |
| 3.1   | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)     | 226.500             | 187.100              | 171.100               | 152.700              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       | 242.200             |                      |                       |                      |
| 3.2   | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 203.600             | 160.000              | 149.100               | 132.700              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       | 219.700             |                      |                       |                      |
| 3.3   | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                      | 171.400             | 130.600              | 121.100               | 112.000              |
| 4     | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:</b>                                                                                                                                                                              |                     |                      |                       |                      |
| 4.1   | <b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 303.800             | 256.300              |                       |                      |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       | 336.700             |                      |                       |                      |

| Số TT | Các loại dịch vụ                                                                                                           | Bệnh viện<br>hạng I                                                          | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B                                                                                                                          | 2                                                                            | 3                    | 4                     | 5                    |
| 4.2   | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1;<br>Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                       | 276.500                                                                      | 223.800              | 198.300               | 178.300              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                           | 300.500                                                                      |                      |                       |                      |
| 4.3   | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2;<br>Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể,<br>Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 241.700                                                                      | 199.200              | 175.600               | 155.300              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                           | 260.900                                                                      |                      |                       |                      |
| 4.4   | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3;<br>Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                     | 216.500                                                                      | 170.800              | 148.600               | 134.700              |
| 5     | <b>Ngày giường trạm y tế xã</b>                                                                                            | 56.000                                                                       |                      |                       |                      |
| 6     | <b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>                                                                                           | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |                      |                       |                      |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



**Phụ lục III**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 124 /2019/NQ-HĐND*

*ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

*Đơn vị: đồng*

| STT       | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                             | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                            |
|-----------|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                            | 3           | 4                                                                       | 5                                                        | 6                                                                                                                  |
| <b>A</b>  | <b>A</b>                     |             | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>                                          |                                                          |                                                                                                                    |
| <b>I</b>  | <b>I</b>                     |             | <b>Siêu âm</b>                                                          |                                                          |                                                                                                                    |
| 1         | 1                            | 04C1.1.3    | Siêu âm                                                                 | 43.900                                                   |                                                                                                                    |
| 2         | 2                            | 03C4.1.3    | Siêu âm + đo trực nhãn cầu                                              | 76.200                                                   |                                                                                                                    |
| 3         | 3                            |             | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng                                       | 181.000                                                  |                                                                                                                    |
| 4         | 4                            | 03C4.1.1    | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                   | 222.000                                                  |                                                                                                                    |
| 5         | 5                            | 03C4.1.6    | Siêu âm Doppler màu tim + cản âm                                        | 257.000                                                  |                                                                                                                    |
| 6         | 6                            | 03C4.1.5    | Siêu âm tim gắng sức                                                    | 587.000                                                  |                                                                                                                    |
| 7         | 7                            | 04C1.1.4    | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                              | 457.000                                                  | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.                         |
| 8         | 8                            | 04C1.1.5    | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                     | 805.000                                                  |                                                                                                                    |
| 9         | 9                            | 04C1.1.6    | Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR     | 1.998.000                                                | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| <b>II</b> | <b>II</b>                    |             | <b>Chụp X-quang thường</b>                                              |                                                          |                                                                                                                    |
| 10        | 10                           |             | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 50.200                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 11        | 11                           |             | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 56.200                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 12        | 12                           |             | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)                                 | 56.200                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 13        | 13                           |             | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)                                 | 69.200                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 14        |                              |             | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 13.100                                                   |                                                                                                                    |
| 15        | 14                           | 03C4.2.2.1  | Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu) | 64.200                                                   |                                                                                                                    |
| 16        | 15                           | 03C4.2.1.7  | Chụp Angiography mắt                                                    | 214.000                                                  |                                                                                                                    |
| 17        | 16                           | 04C1.2.5.33 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                                  | 101.000                                                  |                                                                                                                    |
| 18        | 17                           | 04C1.2.5.34 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                            | 116.000                                                  |                                                                                                                    |
| 19        | 18                           | 04C1.2.5.35 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang                                 | 156.000                                                  |                                                                                                                    |
| 20        | 19                           | 03C4.2.5.10 | Chụp mật qua Kehr                                                       | 240.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                                                                                      |
| 21        | 20                           | 04C1.2.5.30 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                         | 539.000                                                  |                                                                                                                    |
| 22        | 21                           | 04C1.2.5.31 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang       | 529.000                                                  |                                                                                                                    |
| 23        | 22                           | 03C4.2.5.11 | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                                  | 206.000                                                  |                                                                                                                    |



| STT        | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                              | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                       |
|------------|------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1          | 2                            | 3           | 4                                                                        | 5                                                        | 6                                             |
| 24         | 23                           | 04C1.2.6.36 | Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)                                | 371.000                                                  |                                               |
| 25         | 24                           | 03C4.2.5.12 | Chụp X - quang vú định vị kim dây                                        | 386.000                                                  | Chưa bao gồm kim định vị.                     |
| 26         | 25                           | 03C4.2.5.13 | Lỗ dò cản quang                                                          | 406.000                                                  |                                               |
| 27         | 26                           | 03C4.2.5.15 | Mammography (1 bên)                                                      | 94.200                                                   |                                               |
| 28         | 27                           | 04C1.2.6.37 | Chụp tùy sống có tiêm thuốc                                              | 401.000                                                  |                                               |
| <b>III</b> | <b>III</b>                   |             | <b>Chụp X-quang số hóa</b>                                               |                                                          |                                               |
| 29         | 28                           | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                               | 65.400                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 30         | 29                           | 04C1.2.6.52 | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                               | 97.200                                                   | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 31         | 30                           | 04C1.2.6.53 | Chụp X-quang số hóa 3 phim                                               | 122.000                                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                         |
| 32         |                              |             | Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp                                 | 18.900                                                   |                                               |
| 33         | 31                           | 04C1.2.6.54 | Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa                                       | 411.000                                                  |                                               |
| 34         | 32                           | 04C1.2.6.55 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa                   | 609.000                                                  |                                               |
| 35         | 33                           | 04C1.2.6.56 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                         | 564.000                                                  |                                               |
| 36         | 34                           | 04C1.2.6.57 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                            | 224.000                                                  |                                               |
| 37         | 35                           | 04C1.2.6.58 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa                      | 224.000                                                  |                                               |
| 38         | 36                           | 04C1.2.6.59 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                           | 264.000                                                  |                                               |
| 39         | 37                           | 04C1.2.6.60 | Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa                                  | 521.000                                                  |                                               |
| 40         | 38                           |             | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)               | 944.000                                                  |                                               |
| 41         | 39                           |             | Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp | 386.000                                                  | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| <b>IV</b>  | <b>IV</b>                    |             | <b>Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>                    |                                                          |                                               |
| 42         | 40                           | 04C1.2.6.41 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                      | 522.000                                                  |                                               |
| 43         | 41                           | 04C1.2.6.42 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                            | 632.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 44         | 42                           | 04C1.2.6.63 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                    | 1.701.000                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 45         | 43                           | 04C1.2.63   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang              | 1.446.000                                                |                                               |
| 46         | 44                           |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang            | 3.451.000                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 47         | 45                           |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang      | 3.128.000                                                |                                               |
| 48         | 46                           | 04C1.2.6.64 | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang                    | 2.985.000                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 49         | 47                           |             | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang              | 2.731.000                                                |                                               |
| 50         | 48                           |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang                  | 6.673.000                                                | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |

| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                                       | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3           | 4                                                                                 | 5                                                        | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 51  | 49                           |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256<br>dây không thuốc cản quang                     | 6.637.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 52  | 50                           | 04C1.2.6.61 | Chụp PET/CT                                                                       | 19.770.000                                               | Chưa bao gồm thuốc cản quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 53  | 51                           | 04C1.2.6.62 | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị                                                       | 20.539.000                                               | Chưa bao gồm thuốc cản quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 54  | 52                           | 04C1.2.6.43 | Chụp mạch máu số hóa xóa nền<br>(DSA)                                             | 5.598.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 55  | 53                           | 04C1.2.6.44 | Chụp động mạch vành hoặc thông tim<br>chụp buồng tim dưới DSA                     | 5.916.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 56  | 54                           | 04C1.2.6.45 | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim,<br>tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới<br>DSA | 6.816.000                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên<br>dụng dùng để can thiệp: bóng<br>nong, stent, các vật liệu nút<br>mạch, các loại ống thông hoặc<br>vi ống thông, các loại dây dẫn<br>hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn<br>kim loại, lưới lọc tĩnh mạch,<br>dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ<br>lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít<br>(bộ thả dù, dù các loại). |
| 57  | 55                           | 04C1.2.6.46 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng<br>hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                 | 9.066.000                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên<br>dụng dùng để can thiệp: bóng<br>nong, bộ bơm áp lực, stent, keo<br>nút mạch, các vật liệu nút mạch,<br>các vi ống thông, vi dây dẫn, các<br>vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh<br>mạch.                                                                                                               |
| 58  | 56                           |             | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng<br>hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm               | 7.816.000                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên<br>dụng dùng để can thiệp: bóng<br>nong, bộ bơm áp lực, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các vi ống<br>thông, vi dây dẫn, các vòng<br>xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị<br>vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối,<br>bóng bơm ngược dòng động<br>mạch chủ.                                                         |
| 59  | 57                           | 04C1.2.6.48 | Chụp, nút dị dạng và can thiệp các<br>bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA             | 9.666.000                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên<br>dụng dùng để can thiệp: bóng<br>nong, bộ bơm áp lực, stent, keo<br>nút mạch, các vật liệu nút mạch,<br>các vi ống thông, vi dây dẫn, các<br>vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy<br>dị vật, hút huyết khối.                                                                                               |
| 60  | 58                           | 04C1.2.6.47 | Can thiệp đường mạch máu cho các<br>tạng dưới DSA                                 | 9.116.000                                                | Chưa bao gồm vật tư chuyên<br>dụng dùng để can thiệp: bóng<br>nong, bộ bơm áp lực, stent, các<br>vật liệu nút mạch, các vi ống<br>thông, vi dây dẫn, các vòng<br>xoắn kim loại.                                                                                                                                                    |



| STT      | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                   | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                          |
|----------|------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                            | 3           | 4                                                                                                                                                                                             | 5                                                        | 6                                                                                                                |
| 61       | 59                           | 04C1.2.6.50 | Cán thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA. | 2.103.000                                                | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi. |
| 62       | 60                           |             | Cán thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner                                                                                                                                                  | 1.183.000                                                | Chưa bao gồm ống dẫn lưu.                                                                                        |
| 63       | 61                           | 04C1.2.6.50 | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA                                                                                                               | 3.616.000                                                | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.          |
| 64       | 62                           | 03C2.1.56   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner                                                                                                                    | 1.735.000                                                | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                               |
| 65       | 63                           | 03C2.1.57   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                       | 1.235.000                                                | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                           |
| 66       | 64                           | 04C1.2.6.49 | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)                                                          | 3.116.000                                                | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.                                 |
| 67       | 65                           | 03C4.2.5.2  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                                                                                                                                                   | 2.214.000                                                |                                                                                                                  |
| 68       | 66                           | 03C4.2.5.1  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                                                                                                                                             | 1.311.000                                                |                                                                                                                  |
| 69       | 67                           |             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô                                                                                                                                        | 8.665.000                                                |                                                                                                                  |
| 70       | 68                           |             | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                                                                                                                                                 | 3.165.000                                                |                                                                                                                  |
| <b>V</b> | <b>V</b>                     |             | <b>Một số kỹ thuật khác</b>                                                                                                                                                                   |                                                          |                                                                                                                  |
| 71       | 69                           |             | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                                                                                                                                      | 82.300                                                   | Bảng phương pháp DEXA                                                                                            |
| 72       | 70                           |             | Đo mật độ xương 2 vị trí                                                                                                                                                                      | 141.000                                                  | Bảng phương pháp DEXA                                                                                            |
| 73       |                              |             | Đo mật độ xương                                                                                                                                                                               | 21.400                                                   | Bảng phương pháp siêu âm                                                                                         |
| <b>B</b> | <b>B</b>                     |             | <b>CÁC THU THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>                                                                                                                                                       |                                                          |                                                                                                                  |
| 74       | 71                           |             | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                                                                                      | 216.000                                                  |                                                                                                                  |
| 75       | 72                           | 03C1.51     | Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)                                                                                                                                                  | 467.000                                                  |                                                                                                                  |
| 76       | 73                           |             | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                                                                                        | 1.016.000                                                |                                                                                                                  |
| 77       | 74                           | 04C2.108    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                                                                                                                                       | 479.000                                                  | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                                  |
| 78       | 75                           | 04C3.1.142  | Cắt chỉ                                                                                                                                                                                       | 32.900                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                            |
| 79       | 76                           |             | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                                                                                                  | 158.000                                                  | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                                                          |
| 80       | 77                           | 04C2.69     | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                                                                                                                              | 137.000                                                  |                                                                                                                  |
| 81       | 78                           | 04C2.112    | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                            | 176.000                                                  |                                                                                                                  |
| 82       | 79                           | 04C2.71     | Chọc hút khí màng phổi                                                                                                                                                                        | 143.000                                                  |                                                                                                                  |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                       | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                          |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                 | 5                                                        | 6                                                                                |
| 83  | 80                           | 04C2.70    | Chọc rửa màng phổi                                                                                | 206.000                                                  |                                                                                  |
| 84  | 81                           | 03C1.4     | Chọc dò màng tim                                                                                  | 247.000                                                  |                                                                                  |
| 85  | 82                           | 03C1.74    | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm                                                                | 177.000                                                  | Áp dụng với trường hợp dùng<br>bơm kim thông thường để chọc<br>hút.              |
| 86  | 83                           | 03C1.1     | Chọc dò tủy sống                                                                                  | 107.000                                                  | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                        |
| 87  | 84                           |            | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                                | 166.000                                                  |                                                                                  |
| 88  | 85                           |            | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp<br>dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | 221.000                                                  |                                                                                  |
| 89  | 86                           | 04C2.67    | Chọc hút hạch hoặc u                                                                              | 110.000                                                  |                                                                                  |
| 90  | 87                           | 04C2.121   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe<br>hoặc các tổn thương khác dưới hướng<br>dẫn của siêu âm         | 152.000                                                  |                                                                                  |
| 91  | 88                           | 04C2.122   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe<br>hoặc các tổn thương khác dưới hướng<br>dẫn của cắt lớp vi tính | 732.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang<br>nếu có sử dụng.                                  |
| 92  | 89                           | 04C2.68    | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                        | 110.000                                                  |                                                                                  |
| 93  | 90                           | 04C2.111   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                                          | 151.000                                                  |                                                                                  |
| 94  | 91                           | 04C2.115   | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                           | 530.000                                                  | Bao gồm cả kim chọc hút tủy<br>dùng nhiều lần.                                   |
| 95  | 92                           | 04C2.114   | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                           | 128.000                                                  | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy.<br>Kim chọc hút tủy tính theo thực<br>tế sử dụng. |
| 96  | 93                           |            | Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng<br>máy khoan cầm tay)                                            | 2.360.000                                                |                                                                                  |
| 97  | 94                           | 04C2.98    | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                                                       | 596.000                                                  |                                                                                  |
| 98  | 95                           |            | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới<br>hướng dẫn của siêu âm                                     | 678.000                                                  |                                                                                  |
| 99  | 96                           |            | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới<br>hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                        | 1.199.000                                                |                                                                                  |
| 100 | 97                           | 03C1.58    | Đặt catheter động mạch quay                                                                       | 546.000                                                  |                                                                                  |
| 101 | 98                           | 03C1.59    | Đặt catheter động mạch theo dõi<br>huyết áp liên tục                                              | 1.367.000                                                |                                                                                  |
| 102 | 99                           | 03C1.57    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một<br>nòng                                                      | 653.000                                                  |                                                                                  |
| 103 | 100                          | 04C2.104   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm<br>nhiều nòng                                                    | 1.126.000                                                |                                                                                  |
| 104 | 101                          | 04C2.103   | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng<br>catheter 2 nòng                                                   | 1.126.000                                                | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc<br>máu.                                           |
| 105 | 102                          |            | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo<br>đường hầm để lọc máu                                        | 6.811.000                                                |                                                                                  |
| 106 | 101                          | 04C2.106   | Đặt nội khí quản                                                                                  | 568.000                                                  |                                                                                  |
| 107 | 103                          |            | Đặt sonde dạ dày                                                                                  | 90.100                                                   |                                                                                  |
| 108 | 104                          | 03C1.52    | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                            | 917.000                                                  | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                           |
| 109 | 105                          | 03C1.32    | Đặt stent thực quản qua nội soi                                                                   | 1.144.000                                                | Chưa bao gồm stent.                                                              |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                          | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                                    | 5                                                        | 6                                                                                                                                          |
| 110 | 106                          |            | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng<br>sóng tần số radio sử dụng hệ thống<br>lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện<br>học các buồng tim | 3.035.000                                                | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều<br>trị rối loạn nhịp tim có sử dụng<br>hệ thống lập bản đồ ba chiều<br>giải phẫu - điện học các buồng<br>tim. |
| 111 | 107                          |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội<br>mạch                                                                                        | 2.025.000                                                | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở<br>mạch máu và ống thông điều trị<br>laser.                                                                     |
| 112 | 108                          |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng<br>lượng sóng tần số radio                                                                          | 1.925.000                                                | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở<br>mạch máu và ống thông điều trị<br>RF.                                                                        |
| 113 | 109                          |            | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc<br>hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi                                                             | 196.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa<br>chất gây dính màng phổi.                                                                                    |
| 114 | 110                          | 03C1.56    | Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy<br>gan cấp nặng                                                                                | 2.321.000                                                | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc<br>và dịch lọc.                                                                                              |
| 115 | 111                          |            | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng<br>máy hút áp lực âm liên tục                                                                      | 185.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 116 | 112                          |            | Hút dịch khớp                                                                                                                        | 114.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 117 | 113                          |            | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của<br>siêu âm                                                                                          | 125.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 118 | 114                          |            | Hút đờm                                                                                                                              | 11.100                                                   |                                                                                                                                            |
| 119 | 115                          | 04C2.119   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                                        | 944.000                                                  | Chưa bao gồm sonde niệu quản<br>và dây dẫn Guide wire.                                                                                     |
| 120 | 116                          | 04C2.79    | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                                                                          | 562.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 121 | 117                          | 04C2.78    | Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng<br>máy (thẩm phân phúc mạc)                                                                       | 964.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 122 | 118                          | 03C1.71    | Lọc máu liên tục (01 lần)                                                                                                            | 2.212.000                                                | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây<br>dẫn và dịch lọc.                                                                                           |
| 123 | 119                          | 03C1.72    | Lọc tách huyết tương (01 lần)                                                                                                        | 1.636.000                                                | Chưa bao gồm quả lọc tách<br>huyết tương, bộ dây dẫn và<br>huyết tương đông lạnh hoặc<br>dung dịch albumin.                                |
| 124 | 120                          | 04C2.99    | Mở khí quản                                                                                                                          | 719.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 125 | 121                          | 04C2.120   | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                                                                                 | 373.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 126 | 122                          |            | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với<br>thuốc giãn phế quản                                                                             | 94.900                                                   |                                                                                                                                            |
| 127 | 123                          | 03C1.39    | Nội soi lồng ngực                                                                                                                    | 974.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 128 | 124                          |            | Nội soi màng phổi, gây dính bằng<br>thuốc hoặc hóa chất                                                                              | 5.010.000                                                | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                                    |
| 129 | 125                          |            | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng<br>phổi                                                                                           | 5.788.000                                                | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                                                    |
| 130 | 126                          | 03C1.45    | Niệu dòng đồ                                                                                                                         | 59.800                                                   |                                                                                                                                            |
| 131 | 127                          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh<br>thiết                                                                                        | 1.761.000                                                |                                                                                                                                            |
| 132 | 128                          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê không<br>sinh thiết                                                                                     | 1.461.000                                                |                                                                                                                                            |
| 133 | 129                          |            | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị<br>vật phế quản                                                                                  | 3.261.000                                                |                                                                                                                                            |
| 134 | 130                          | 04C2.96    | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                                                                                      | 753.000                                                  |                                                                                                                                            |
| 135 | 131                          | 04C2.116   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có<br>sinh thiết                                                                                     | 1.133.000                                                |                                                                                                                                            |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                              | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                        | 5                                                        | 6                                                                                                               |
| 136 | 132                          | 04C2.117   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy<br>dị vật                                            | 2.584.000                                                |                                                                                                                 |
| 137 | 133                          |            | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u,<br>sẹo nội phế quản bằng điện đông cao<br>tần       | 2.844.000                                                |                                                                                                                 |
| 138 | 134                          | 04C2.88    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng<br>ống mềm có sinh thiết                             | 433.000                                                  | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                                                      |
| 139 |                              |            | Nội soi dạ dày làm Clo test                                                              | 294.000                                                  |                                                                                                                 |
| 140 | 135                          |            | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng<br>ống mềm không sinh thiết                           | 244.000                                                  |                                                                                                                 |
| 141 | 136                          | 04C2.90    | Nội soi đại trực tràng ống mềm có<br>sinh thiết                                          | 408.000                                                  |                                                                                                                 |
| 142 | 137                          | 04C2.89    | Nội soi đại trực tràng ống mềm không<br>sinh thiết                                       | 305.000                                                  |                                                                                                                 |
| 143 | 138                          | 04C2.92    | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                                         | 291.000                                                  |                                                                                                                 |
| 144 | 139                          | 04C2.91    | Nội soi trực tràng ống mềm không<br>sinh thiết                                           | 189.000                                                  |                                                                                                                 |
| 145 | 140                          | 03C1.25    | Nội soi dạ dày can thiệp                                                                 | 728.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc cầm máu,<br>dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh<br>mạch thực quản...)                        |
| 146 | 141                          | 03C4.2.4.2 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                                        | 2.678.000                                                | Chưa bao gồm dụng cụ can<br>thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ<br>lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo,<br>bóng nong. |
| 147 | 142                          | 04C2.85    | Nội soi ổ bụng                                                                           | 825.000                                                  |                                                                                                                 |
| 148 | 143                          | 04C2.86    | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                             | 982.000                                                  |                                                                                                                 |
| 149 | 144                          | 03C1.36    | Nội soi ống mật chủ                                                                      | 167.000                                                  |                                                                                                                 |
| 150 | 145                          |            | Nội soi siêu âm chẩn đoán                                                                | 1.164.000                                                |                                                                                                                 |
| 151 | 146                          |            | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút<br>tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng<br>kim nhỏ | 2.897.000                                                |                                                                                                                 |
| 152 | 147                          | 03C1.40    | Nội soi tiết niệu có gây mê                                                              | 849.000                                                  |                                                                                                                 |
| 153 | 148                          | 04C2.101   | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu<br>quản                                                | 925.000                                                  | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                                          |
| 154 | 149                          | 04C2.94    | Nội soi bàng quang có sinh thiết                                                         | 649.000                                                  |                                                                                                                 |
| 155 | 150                          | 04C2.93    | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                                      | 525.000                                                  |                                                                                                                 |
| 156 | 151                          | 04C2.118   | Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường<br>chấp                                            | 694.000                                                  |                                                                                                                 |
| 157 | 152                          | 04C2.95    | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc<br>lấy máu cục                                     | 893.000                                                  |                                                                                                                 |
| 158 | 153                          |            | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch<br>chuyển mạch                                        | 1.351.000                                                |                                                                                                                 |
| 159 | 154                          |            | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng<br>mạch nhân tạo                                      | 1.371.000                                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.                                                                                     |
| 160 | 155                          |            | Nối thông động- tĩnh mạch                                                                | 1.151.000                                                |                                                                                                                 |
| 161 | 156                          | 04C2.74    | Nong niệu đạo và đặt thông sỏi                                                           | 241.000                                                  |                                                                                                                 |
| 162 | 157                          | 03C1.31    | Nong thực quản qua nội soi                                                               | 2.277.000                                                |                                                                                                                 |
| 163 | 158                          | 04C2.73    | Rửa bàng quang                                                                           | 198.000                                                  | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                                          |
| 164 | 159                          | 03C1.5     | Rửa dạ dày                                                                               | 119.000                                                  |                                                                                                                 |
| 165 | 160                          | 03C1.54    | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ<br>thống kín                                          | 589.000                                                  |                                                                                                                 |
| 166 | 161                          |            | Rửa phổi toàn bộ                                                                         | 8.181.000                                                | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                         |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                    | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                     |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                              | 5                                                        | 6                                                                           |
| 167 | 162                          | 03C1.55    | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá                       | 831.000                                                  |                                                                             |
| 168 | 163                          |            | Rút máu để điều trị                                                            | 236.000                                                  |                                                                             |
| 169 | 164                          |            | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                 | 178.000                                                  |                                                                             |
| 170 | 165                          |            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                              | 597.000                                                  | Chưa bao gồm ống thông.                                                     |
| 171 | 166                          |            | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                 | 558.000                                                  |                                                                             |
| 172 | 167                          | 03C1.21    | Sinh thiết cơ tim                                                              | 1.765.000                                                | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. |
| 173 | 168                          | 04C2.80    | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                    | 126.000                                                  |                                                                             |
| 174 | 169                          |            | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                            | 1.002.000                                                |                                                                             |
| 175 | 170                          |            | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 828.000                                                  |                                                                             |
| 176 | 171                          |            | Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính                    | 1.900.000                                                |                                                                             |
| 177 | 172                          |            | Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính    | 1.700.000                                                |                                                                             |
| 178 | 173                          | 04C2.81    | Sinh thiết hạch hoặc u                                                         | 262.000                                                  |                                                                             |
| 179 | 174                          | 04C2.110   | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 1.104.000                                                |                                                                             |
| 180 | 175                          | 04C2.83    | Sinh thiết màng phổi                                                           | 431.000                                                  |                                                                             |
| 181 | 176                          |            | Sinh thiết móng                                                                | 311.000                                                  |                                                                             |
| 182 | 177                          | 04C2.84    | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng                        | 609.000                                                  |                                                                             |
| 183 | 178                          | 04C2.82    | Sinh thiết tủy xương                                                           | 242.000                                                  | Chưa bao gồm kim sinh thiết.                                                |
| 184 | 179                          | 04C2.113   | Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết                                         | 1.372.000                                                | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.                                      |
| 185 | 180                          |            | Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).                              | 2.677.000                                                |                                                                             |
| 186 | 181                          | 03C1.20    | Sinh thiết vú                                                                  | 157.000                                                  |                                                                             |
| 187 | 182                          |            | Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic | 1.560.000                                                |                                                                             |
| 188 | 183                          | 03C1.30    | Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng                                           | 645.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                                               |
| 189 | 184                          | 03C1.28    | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu                                           | 576.000                                                  | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.                                   |
| 190 | 185                          | 03C1.22    | Soi khớp có sinh thiết                                                         | 498.000                                                  |                                                                             |
| 191 | 186                          | 03C1.23    | Soi màng phổi                                                                  | 440.000                                                  |                                                                             |
| 192 | 187                          | 03C1.67    | Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp                         | 885.000                                                  |                                                                             |
| 193 | 188                          | 03C1.27    | Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp                           | 748.000                                                  |                                                                             |
| 194 | 189                          | 03C1.26    | Soi ruột non                                                                   | 639.000                                                  |                                                                             |
| 195 | 190                          | 03C1.24    | Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun                                             | 427.000                                                  | Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.                                              |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                      | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                | 5                                                        | 6                                                                                                                                                                                                                        |
| 196 | 191                          | 03C1.29    | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                               | 243.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 197 | 192                          | 03C1.62    | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                                 | 989.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 198 | 193                          | 03C1.61    | Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim                                                 | 500.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 199 | 194                          | 04C2.107   | Thâm tách siêu lọc máu<br>(Hemodiafiltration offline: HDF ON -<br>LINE)          | 1.504.000                                                | Chưa bao gồm catheter.                                                                                                                                                                                                   |
| 200 | 195                          | 04C2.123   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                            | 1.541.000                                                | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã<br>bao gồm catheter 2 nòng được<br>tính bình quân là 0,25 lần cho 1<br>lần chạy thận.                                                                                                     |
| 201 | 196                          | 04C2.76    | Thận nhân tạo chu kỳ                                                             | 556.000                                                  | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                                              |
| 202 | 197                          | 04C3.1.149 | Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc<br>khớp háng hoặc xương đùi hoặc<br>xương chậu | 63.600                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |
| 203 |                              |            | Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và<br>hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu           | 3.430.000                                                | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và<br>quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                             |
| 204 | 198                          | 04C3.1.150 | Tháo bột khác                                                                    | 52.900                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh<br>ngoại trú.                                                                                                                                                                                 |
| 205 | 199                          |            | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                            | 246.000                                                  | Áp dụng đối với bệnh<br>Pemphigus hoặc Pemphigoid<br>hoặc ly thượng bì bong nước<br>bầm sinh hoặc vết loét bàn chân<br>do đái tháo đường hoặc vết loét,<br>hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc<br>vết loét, hoại tử do tỳ đờ. |
| 206 | 200                          | 04C3.1.143 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều<br>dài ≤ 15cm                                 | 57.600                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh<br>ngoại trú. Đối với người bệnh<br>nội trú theo quy định của Bộ Y<br>tế.                                                                                                                     |
| 207 | 201                          | 04C3.1.144 | Thay băng vết thương chiều dài trên<br>15cm đến 30 cm                            | 82.400                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |
| 208 | 201                          | 04C3.1.145 | Thay băng vết mổ chiều dài trên<br>15cm đến 30 cm                                | 82.400                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh<br>ngoại trú. Đối với người bệnh<br>nội trú theo quy định của Bộ Y<br>tế.                                                                                                                     |
| 209 | 202                          | 04C3.1.145 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều<br>dài từ trên 30 cm đến 50 cm                | 112.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 210 | 203                          | 04C3.1.146 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều<br>dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm<br>trùng | 134.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 211 | 204                          | 04C3.1.147 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều<br>dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng         | 179.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 212 | 205                          | 04C3.1.148 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều<br>dài > 50cm nhiễm trùng                     | 240.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 213 | 206                          |            | Thay canuyn mở khí quản                                                          | 247.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 214 | 207                          | 04C2.72    | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi                                              | 92.900                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |
| 215 | 208                          |            | Thay transfer set ở bệnh nhân lọc<br>màng bụng liên tục ngoại trú                | 502.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 216 | 209                          | 04C2.105   | Thở máy (01 ngày điều trị)                                                       | 559.000                                                  |                                                                                                                                                                                                                          |
| 217 | 210                          | 04C2.65    | Thông đái                                                                        | 90.100                                                   |                                                                                                                                                                                                                          |



| STT      | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                               | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                  |
|----------|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                            | 3          | 4                                                                         | 5                                                        | 6                                                                        |
| 218      | 211                          | 04C2.66    | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                                     | 82.100                                                   |                                                                          |
| 219      | 212                          |            | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                                    | 11.400                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 220      | 213                          |            | Tiêm khớp                                                                 | 91.500                                                   | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 221      | 214                          |            | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                      | 132.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 222      | 215                          |            | Truyền tĩnh mạch                                                          | 21.400                                                   | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 223      | 216                          | 04C3.1.151 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm                | 178.000                                                  |                                                                          |
| 224      | 217                          | 04C3.1.152 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm                | 237.000                                                  |                                                                          |
| 225      | 218                          | 04C3.1.153 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm                 | 257.000                                                  |                                                                          |
| 226      | 219                          | 04C3.1.154 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm                 | 305.000                                                  |                                                                          |
| <b>C</b> | <b>C</b>                     |            | <b>Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                                 |                                                          |                                                                          |
| 227      | 220                          | 03C1DY.2   | Bàn kéo                                                                   | 45.800                                                   |                                                                          |
| 228      | 221                          | 04C2.DY139 | Bó Farafin                                                                | 42.400                                                   |                                                                          |
| 229      | 222                          |            | Bó thuốc                                                                  | 50.500                                                   |                                                                          |
| 230      | 223                          | 03C1DY.3   | Bồn xoay                                                                  | 16.200                                                   |                                                                          |
| 231      | 224                          | 04C2.DY125 | Châm (có kim dài)                                                         | 72.300                                                   |                                                                          |
| 232      |                              |            | Châm (kim ngắn)                                                           | 65.300                                                   |                                                                          |
| 233      | 225                          | 03C1DY.8   | Chẩn đoán điện                                                            | 36.200                                                   |                                                                          |
| 234      | 226                          | 03C1DY.29  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                               | 58.500                                                   |                                                                          |
| 235      | 227                          | 04C2.DY124 | Chôn chỉ (cấy chỉ)                                                        | 143.000                                                  |                                                                          |
| 236      | 228                          | 04C2.DY140 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                                 | 35.500                                                   |                                                                          |
| 237      | 229                          |            | Đặt thuốc y học cổ truyền                                                 | 45.400                                                   |                                                                          |
| 238      | 230                          | 04C2.DY126 | Điện châm (có kim dài)                                                    | 74.300                                                   |                                                                          |
| 239      |                              |            | Điện châm (kim ngắn)                                                      | 67.300                                                   |                                                                          |
| 240      | 231                          | 04C2.DY130 | Điện phân                                                                 | 45.400                                                   |                                                                          |
| 241      | 232                          | 04C2.DY138 | Điện từ trường                                                            | 38.400                                                   |                                                                          |
| 242      | 233                          | 03C1DY.20  | Điện vi dòng giảm đau                                                     | 28.800                                                   |                                                                          |
| 243      | 234                          | 04C2.DY134 | Điện xung                                                                 | 41.400                                                   |                                                                          |
| 244      | 235                          | 03C1DY.25  | Giác hơi                                                                  | 33.200                                                   |                                                                          |
| 245      | 236                          | 03C1DY.1   | Giao thoa                                                                 | 28.800                                                   |                                                                          |
| 246      | 237                          | 04C2.DY129 | Hồng ngoại                                                                | 35.200                                                   |                                                                          |
| 247      | 238                          | 04C2.DY141 | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp                                       | 45.300                                                   |                                                                          |
| 248      | 239                          |            | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback) | 335.000                                                  |                                                                          |
| 249      | 240                          |            | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                | 203.000                                                  |                                                                          |
| 250      | 241                          |            | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 48.600                                                   |                                                                          |
| 251      | 242                          |            | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống          | 146.000                                                  |                                                                          |
| 252      | 243                          | 04C2.DY132 | Laser châm                                                                | 47.400                                                   |                                                                          |
| 253      | 244                          | 03C1DY.32  | Laser chiếu ngoài                                                         | 34.000                                                   |                                                                          |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                               | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                        |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                         | 5                                                        | 6                                                              |
| 254 | 245                          | 03C1DY.33  | Laser nội mạch                                                                            | 53.600                                                   |                                                                |
| 255 | 246                          |            | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng<br>phương pháp y học cổ truyền                           | 105.000                                                  |                                                                |
| 256 | 247                          |            | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng<br>phương pháp y học cổ truyền                            | 105.000                                                  |                                                                |
| 257 | 248                          |            | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng<br>phương pháp y học cổ truyền                            | 105.000                                                  |                                                                |
| 258 | 249                          |            | Ngâm thuốc y học cổ truyền                                                                | 49.400                                                   |                                                                |
| 259 | 250                          |            | Phong bế thần kinh bằng Phenol để<br>điều trị co cứng cơ                                  | 1.050.000                                                | Chưa bao gồm thuốc                                             |
| 260 | 251                          | 03C1DY.17  | Phục hồi chức năng xương chậu của<br>sản phụ sau sinh đẻ                                  | 33.300                                                   |                                                                |
| 261 | 252                          |            | Sắc thuốc thang (1 thang)                                                                 | 12.500                                                   | Đã bao gồm chi phí đóng gói<br>thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 262 | 253                          | 04C2.DY137 | Siêu âm điều trị                                                                          | 45.600                                                   |                                                                |
| 263 | 254                          | 04C2.DY131 | Sóng ngắn                                                                                 | 34.900                                                   |                                                                |
| 264 | 255                          | 03C1DY.35  | Sóng xung kích điều trị                                                                   | 61.700                                                   |                                                                |
| 265 | 256                          | 03C1DY.5   | Tập do cứng khớp                                                                          | 45.700                                                   |                                                                |
| 266 | 257                          | 03C1DY.6   | Tập do liệt ngoại biên                                                                    | 28.500                                                   |                                                                |
| 267 | 258                          | 03C1DY.4   | Tập do liệt thần kinh trung ương                                                          | 41.800                                                   |                                                                |
| 268 | 259                          | 03C1DY.19  | Tập dưỡng sinh                                                                            | 23.800                                                   |                                                                |
| 269 | 260                          |            | Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu,<br>hình ảnh...)                                         | 59.500                                                   |                                                                |
| 270 | 261                          | 03C1DY.11  | Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi                                                      | 11.200                                                   |                                                                |
| 271 | 262                          |            | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu,<br>Pelvis floor)                                       | 302.000                                                  |                                                                |
| 272 | 263                          |            | Tập nuốt (có sử dụng máy)                                                                 | 158.000                                                  |                                                                |
| 273 | 264                          |            | Tập nuốt (không sử dụng máy)                                                              | 128.000                                                  |                                                                |
| 274 | 265                          |            | Tập sửa lỗi phát âm                                                                       | 106.000                                                  |                                                                |
| 275 | 266                          | 04C2.DY136 | Tập vận động đoạn chi                                                                     | 42.300                                                   |                                                                |
| 276 | 267                          | 04C2.DY135 | Tập vận động toàn thân                                                                    | 46.900                                                   |                                                                |
| 277 | 268                          |            | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                     | 29.000                                                   |                                                                |
| 278 | 269                          | 03C1DY.13  | Tập với hệ thống ròng rọc                                                                 | 11.200                                                   |                                                                |
| 279 | 270                          | 03C1DY.12  | Tập với xe đạp tập                                                                        | 11.200                                                   |                                                                |
| 280 | 271                          | 04C2.DY127 | Thủy châm                                                                                 | 66.100                                                   | Chưa bao gồm thuốc.                                            |
| 281 | 272                          | 03C1DY.14  | Thủy trị liệu                                                                             | 61.400                                                   |                                                                |
| 282 | 273                          |            | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành<br>bàng quang để điều trị bàng quang<br>tăng hoạt động | 2.769.000                                                | Chưa bao gồm thuốc                                             |
| 283 | 274                          |            | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận<br>động để điều trị co cứng cơ                         | 1.157.000                                                | Chưa bao gồm thuốc                                             |
| 284 | 275                          | 04C2.DY133 | Từ ngoại                                                                                  | 34.200                                                   |                                                                |
| 285 | 276                          | 03C1DY.16  | Vật lý trị liệu chỉnh hình                                                                | 30.100                                                   |                                                                |
| 286 | 277                          | 03C1DY.15  | Vật lý trị liệu hô hấp                                                                    | 30.100                                                   |                                                                |
| 287 | 278                          | 03C1DY.18  | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến<br>chứng do bất động                                  | 30.100                                                   |                                                                |
| 288 | 279                          | 03C1DY.30  | Xoa bóp áp lực hơi                                                                        | 30.100                                                   |                                                                |
| 289 | 280                          | 04C2.DY128 | Xoa bóp bấm huyệt                                                                         | 65.500                                                   |                                                                |
| 290 | 281                          | 03C1DY.21  | Xoa bóp bằng máy                                                                          | 28.500                                                   |                                                                |
| 291 | 282                          | 03C1DY.22  | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                                   | 41.800                                                   |                                                                |
| 292 | 283                          | 03C1DY.23  | Xoa bóp toàn thân                                                                         | 50.700                                                   |                                                                |



| STT       | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                            | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                   |
|-----------|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1         | 2                            | 3          | 4                                                                                                                      | 5                                                        | 6                                                         |
| 293       | 284                          |            | Xông hơi thuốc                                                                                                         | 42.900                                                   |                                                           |
| 294       | 285                          |            | Xông khói thuốc                                                                                                        | 37.900                                                   |                                                           |
| 295       | 286                          |            | Xông thuốc bằng máy                                                                                                    | 42.900                                                   |                                                           |
|           |                              |            | <b>Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc<br/>Phục hồi chức năng còn lại khác</b>                                          |                                                          |                                                           |
| 296       | 287                          |            | Thủ thuật loại I                                                                                                       | 132.000                                                  |                                                           |
| 297       | 288                          |            | Thủ thuật loại II                                                                                                      | 69.900                                                   |                                                           |
| 298       | 289                          |            | Thủ thuật loại III                                                                                                     | 40.600                                                   |                                                           |
| <b>D</b>  | <b>D</b>                     |            | <b>PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT<br/>THEO CHUYÊN KHOA</b>                                                                      |                                                          |                                                           |
| <b>I</b>  | <b>I</b>                     |            | <b>HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG<br/>ĐỘC</b>                                                                                |                                                          |                                                           |
| 299       | 290                          |            | Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân<br>tạo (ECMO)                                                                    | 5.202.000                                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây<br>dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 300       | 291                          |            | Thay dây, thay tim phổi (ECMO)                                                                                         | 1.496.000                                                | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây<br>dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 301       | 292                          |            | Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo<br>(ECMO) mỗi 8 giờ                                                                   | 1.293.000                                                | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8<br>giờ thực hiện.            |
| 302       | 293                          |            | Kết thúc và rút hệ thống ECMO                                                                                          | 2.444.000                                                |                                                           |
|           |                              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại<br/>khác</b>                                                                      |                                                          |                                                           |
| 303       | 294                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                                                                               | 3.204.000                                                |                                                           |
| 304       | 295                          |            | Phẫu thuật loại I                                                                                                      | 2.167.000                                                |                                                           |
| 305       | 296                          |            | Phẫu thuật loại II                                                                                                     | 1.290.000                                                |                                                           |
| 306       | 297                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                                | 1.233.000                                                |                                                           |
| 307       | 298                          |            | Thủ thuật loại I                                                                                                       | 762.000                                                  |                                                           |
| 308       | 299                          |            | Thủ thuật loại II                                                                                                      | 459.000                                                  |                                                           |
| 309       | 300                          |            | Thủ thuật loại III                                                                                                     | 317.000                                                  |                                                           |
| <b>II</b> | <b>II</b>                    |            | <b>NỘI KHOA</b>                                                                                                        |                                                          |                                                           |
| 310       | 301                          | DƯ-MDLS    | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72<br>giờ                                                                                 | 1.392.000                                                |                                                           |
| 311       | 302                          | DƯ-MDLS    | Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa<br>hoặc thức ăn                                                                        | 885.000                                                  |                                                           |
| 312       | 303                          | DƯ-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường<br>dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn<br>ban đầu - liệu pháp trung bình 15<br>ngày) | 2.372.000                                                |                                                           |
| 313       | 304                          | DƯ-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường<br>dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn<br>duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)    | 5.103.000                                                |                                                           |
| 314       | 305                          | DƯ-MDLS    | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối<br>với 6 loại dị nguyên)                                                              | 290.000                                                  |                                                           |
| 315       | 306                          | DƯ-MDLS    | Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.                                                                                       | 160.000                                                  |                                                           |
| 316       | 307                          | DƯ-MDLS    | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với<br>thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ<br>phẩm                                   | 521.000                                                  |                                                           |
| 317       | 308                          | DƯ-MDLS    | Test hồi phục phế quản                                                                                                 | 172.000                                                  |                                                           |
| 318       | 309                          | DƯ-MDLS    | Test huyết thanh tự thân                                                                                               | 668.000                                                  |                                                           |
| 319       | 310                          | DƯ-MDLS    | Test kích thích phế quản không đặc<br>hiệu với Methacholine                                                            | 878.000                                                  |                                                           |



| STT        | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                              | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                            |
|------------|------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                            | 3          | 4                                                                                                        | 5                                                        | 6                                                                                  |
| 320        | 311                          | DƯ-MDLS    | Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn                                                          | 838.000                                                  |                                                                                    |
| 321        | 312                          | DƯ-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa                         | 334.000                                                  |                                                                                    |
| 322        | 313                          | DƯ-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh) | 377.000                                                  |                                                                                    |
| 323        | 314                          | DƯ-MDLS    | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh                                         | 475.000                                                  |                                                                                    |
| 324        | 315                          | DƯ-MDLS    | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh                                        | 389.000                                                  |                                                                                    |
|            |                              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                                                            |                                                          |                                                                                    |
| 325        | 316                          |            | Phẫu thuật loại I                                                                                        | 1.569.000                                                |                                                                                    |
| 326        | 317                          |            | Phẫu thuật loại II                                                                                       | 1.091.000                                                |                                                                                    |
| 327        | 318                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                  | 823.000                                                  |                                                                                    |
| 328        | 319                          |            | Thủ thuật loại I                                                                                         | 580.000                                                  |                                                                                    |
| 329        | 320                          |            | Thủ thuật loại II                                                                                        | 319.000                                                  |                                                                                    |
| 330        | 321                          |            | Thủ thuật loại III                                                                                       | 162.000                                                  |                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>III</b>                   |            | <b>DA LIỄU</b>                                                                                           |                                                          |                                                                                    |
| 331        | 322                          |            | Chụp và phân tích da bằng máy                                                                            | 205.000                                                  |                                                                                    |
| 332        | 323                          |            | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                                       | 195.000                                                  |                                                                                    |
| 333        | 324                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                  | 332.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 334        | 325                          |            | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân                                                 | 240.000                                                  |                                                                                    |
| 335        | 326                          |            | Điều trị hạt com bằng Plasma                                                                             | 358.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 336        | 327                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell                                                       | 1.268.000                                                | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 337        | 328                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                         | 453.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 338        | 329                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                     | 333.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 339        | 330                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser mẫu                                                                   | 1.049.000                                                | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 340        | 331                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby                                                       | 1.230.000                                                | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 341        | 332                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài                                                 | 213.000                                                  |                                                                                    |
| 342        | 333                          |            | Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc                                                    | 285.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.                  |
| 343        | 334                          |            | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn                                                    | 682.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |



| STT       | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                             | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                              |
|-----------|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                            | 3          | 4                                                                       | 5                                                        | 6                                                                    |
| 344       | 335                          |            | Điều trị u mạch máu bằng IPL<br>(Intense Pulsed Light)                  | 744.000                                                  | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10<br>cm <sup>2</sup> diện tích điều trị. |
| 345       | 336                          |            | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                        | 1.108.000                                                |                                                                      |
| 346       | 337                          |            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí                                    | 2.192.000                                                |                                                                      |
| 347       | 338                          |            | Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái                                     | 2.468.000                                                |                                                                      |
| 348       | 339                          |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm<br>xương                             | 628.000                                                  |                                                                      |
| 349       | 340                          |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm<br>xương                          | 546.000                                                  |                                                                      |
| 350       | 341                          |            | Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới                                      | 1.912.000                                                |                                                                      |
| 351       | 342                          |            | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi                                         | 1.552.000                                                |                                                                      |
| 352       | 343                          |            | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                         | 752.000                                                  |                                                                      |
| 353       | 344                          |            | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                            | 2.318.000                                                |                                                                      |
| 354       | 345                          |            | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                                     | 3.337.000                                                |                                                                      |
|           |                              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại<br/>khác</b>                       |                                                          |                                                                      |
| 355       | 346                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                                | 3.256.000                                                |                                                                      |
| 356       | 347                          |            | Phẫu thuật loại I                                                       | 1.826.000                                                |                                                                      |
| 357       | 348                          |            | Phẫu thuật loại II                                                      | 1.056.000                                                |                                                                      |
| 358       | 349                          |            | Phẫu thuật loại III                                                     | 795.000                                                  |                                                                      |
| 359       | 350                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                 | 760.000                                                  |                                                                      |
| 360       | 351                          |            | Thủ thuật loại I                                                        | 385.000                                                  |                                                                      |
| 361       | 352                          |            | Thủ thuật loại II                                                       | 250.000                                                  |                                                                      |
| 362       | 353                          |            | Thủ thuật loại III                                                      | 148.000                                                  |                                                                      |
| <b>IV</b> | <b>IV</b>                    |            | <b>NỘI TIẾT</b>                                                         |                                                          |                                                                      |
| 363       | 354                          | 03C2.1.5   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                | 231.000                                                  |                                                                      |
| 364       | 355                          |            | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên<br>người bệnh đái tháo đường          | 258.000                                                  |                                                                      |
| 365       | 356                          |            | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội<br>tiết có dùng dao siêu âm           | 6.560.000                                                |                                                                      |
| 366       | 357                          |            | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội<br>tiết không dùng dao siêu âm        | 4.166.000                                                |                                                                      |
| 367       | 358                          |            | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội<br>tiết có dùng dao siêu âm      | 5.772.000                                                |                                                                      |
| 368       | 359                          |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội<br>tiết có dùng dao siêu âm           | 4.468.000                                                |                                                                      |
| 369       | 360                          |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội<br>tiết không dùng dao siêu âm        | 3.345.000                                                |                                                                      |
| 370       | 361                          |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội<br>tiết có dùng dao siêu âm           | 4.281.000                                                |                                                                      |
| 371       | 362                          |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội<br>tiết không dùng dao siêu âm        | 2.772.000                                                |                                                                      |
| 372       | 363                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến<br>nội tiết không dùng dao siêu âm | 5.485.000                                                |                                                                      |
| 373       | 364                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết<br>mổ mở có dùng dao siêu âm    | 7.761.000                                                |                                                                      |
| 374       | 365                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết<br>mổ nội soi dùng dao siêu âm  | 7.652.000                                                |                                                                      |
|           |                              |            | <b>Các thủ thuật còn lại khác</b>                                       |                                                          |                                                                      |
| 375       | 366                          |            | Thủ thuật loại I                                                        | 616.000                                                  |                                                                      |
| 376       | 367                          |            | Thủ thuật loại II                                                       | 392.000                                                  |                                                                      |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                  | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                            | 5                                                        | 6                                                                                                                                                      |
| 377 | 368                          |            | Thủ thuật loại III                                                                           | 212.000                                                  |                                                                                                                                                        |
| V   | V                            |            | <b>NGOẠI KHOA</b>                                                                            |                                                          |                                                                                                                                                        |
|     |                              |            | <b>Ngoại Thần kinh</b>                                                                       |                                                          |                                                                                                                                                        |
| 378 | 369                          |            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc<br>khoan thăm dò sọ                                        | 4.498.000                                                |                                                                                                                                                        |
| 379 | 370                          |            | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc<br>ngoài màng cứng hoặc dưới màng<br>cứng hoặc trong não | 5.081.000                                                | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít,<br>ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                                                                |
| 380 | 371                          |            | Phẫu thuật u hố mắt                                                                          | 5.529.000                                                | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc,<br>vít, miếng vá khuyết sọ                                                                                                 |
| 381 | 372                          |            | Phẫu thuật áp xe não                                                                         | 6.843.000                                                | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín,<br>miếng vá khuyết sọ.                                                                                                    |
| 382 | 373                          | 03C2.1.39  | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng<br>bụng                                                   | 4.122.000                                                | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân<br>tạo.                                                                                                                  |
| 383 | 374                          | 03C2.1.45  | Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống                                                         | 4.948.000                                                | Chưa bao gồm miếng vá khuyết<br>sọ, dao siêu âm (trong phẫu<br>thuật u não)                                                                            |
| 384 | 375                          | 03C2.1.38  | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                                               | 5.455.000                                                | Chưa bao gồm miếng vá khuyết<br>sọ, dao siêu âm.                                                                                                       |
| 385 | 376                          |            | Phẫu thuật tạo hình màng não                                                                 | 5.713.000                                                | Chưa bao gồm màng não nhân<br>tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van<br>dẫn lưu.                                                                              |
| 386 | 377                          |            | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                            | 5.414.000                                                | Chưa bao gồm màng não nhân<br>tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van<br>dẫn lưu.                                                                              |
| 387 | 378                          |            | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy                                                                 | 7.245.000                                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo,<br>kẹp mạch máu, ghim; ốc, vít,<br>kính vi phẫu.                                                                           |
| 388 | 379                          | 03C2.1.43  | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                          | 7.447.000                                                | Chưa bao gồm miếng vá nhân<br>tạo, ghim, ốc, vít.                                                                                                      |
| 389 | 380                          | 03C2.1.41  | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                                              | 6.653.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật<br>liệu cầm máu sinh học, màng<br>não nhân tạo, dao siêu âm.                                                          |
| 390 | 381                          | 03C2.1.42  | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                                                | 6.653.000                                                | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn<br>đường, ghim, ốc, vít, dao siêu<br>âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng<br>vá khuyết sọ.                                          |
| 391 | 382                          |            | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                                                           | 7.145.000                                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo,<br>miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch<br>máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                        |
| 392 | 383                          |            | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ<br>hoặc hàm mặt                                            | 5.389.000                                                | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                       |
| 393 | 384                          |            | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                                                    | 4.557.000                                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo,<br>vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh,<br>nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc,<br>màng não nhân tạo, vật liệu cầm<br>máu sinh học. |
| 394 | 385                          |            | Phẫu thuật u xương sọ                                                                        | 5.019.000                                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp,<br>vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ,<br>màng não nhân tạo.                                                              |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                    | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                              | 5                                                        | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 395 | 386                          |            | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                                                | 5.383.000                                                | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                                                                                                                                                                                |
| 396 | 387                          | 03C2.1.44  | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                            | 6.741.000                                                | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 397 | 388                          |            | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ                          | 7.121.000                                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 398 | 389                          | 03C2.1.40  | Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường                                              | 6.447.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 399 | 390                          | 03C2.1.46  | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính                              | 6.849.000                                                | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |                              |            | <b>Ngoại Lòng ngực - mạch máu</b>                                              |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 400 | 391                          | 03C2.1.31  | Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung                       | 1.625.000                                                | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 401 | 392                          | 03C2.1.24  | Phẫu thuật bắc cầu mạch vành                                                   | 18.144.000                                               | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành. |
| 402 | 393                          | 03C2.1.25  | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận) | 14.645.000                                               | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.                                                                            |
| 403 | 394                          | 03C2.1.18  | Phẫu thuật cắt màng tim rộng                                                   | 14.352.000                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 404 | 395                          | 03C2.1.15  | Phẫu thuật cắt ống động mạch                                                   | 12.821.000                                               | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                                                   |
| 405 | 396                          | 03C2.1.17  | Phẫu thuật nối van động mạch chủ                                               | 7.852.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 406 | 397                          | 03C2.1.16  | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch                                               | 14.352.000                                               | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                                                   |
| 407 | 398                          |            | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng                                | 7.275.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 408 | 399                          |            | Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF                                        | 3.732.000                                                | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 409 | 400                          |            | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                       | 3.285.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                  | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                            | 5                                                        | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 410 | 401                          | 03C2.1.19  | Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo                                           | 12.653.000                                               | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                                             |
| 411 | 402                          | 03C2.1.21  | Phẫu thuật thay động mạch chủ                                                | 18.615.000                                               | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.                       |
| 412 | 403                          | 03C2.1.20  | Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...) | 17.144.000                                               | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 413 | 404                          |            | Phẫu thuật tim kín khác                                                      | 13.836.000                                               | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                 |
| 414 | 405                          | 03C2.1.14  | Phẫu thuật tim loại Blalock                                                  | 14.352.000                                               | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 415 | 406                          | 03C2.1.26  | Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể                  | 16.447.000                                               | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.                                                             |
| 416 | 407                          |            | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                  | 3.014.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 417 | 408                          |            | Phẫu thuật cắt phổi                                                          | 8.641.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 418 | 409                          |            | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                  | 10.311.000                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 419 | 410                          |            | Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi                                                 | 1.756.000                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                          | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                 |
|-----|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                    | 5                                                        | 6                                                                                       |
| 420 | 411                          |            | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                                                           | 6.686.000                                                | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.   |
| 421 | 412                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                                                                  | 9.982.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm               |
| 422 | 413                          |            | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                                                     | 8.288.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.              |
| 423 | 414                          |            | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)                                      | 6.799.000                                                | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
|     |                              |            | <b>Ngoại Tiết niệu</b>                                                                               |                                                          |                                                                                         |
| 424 | 415                          | 03C2.1.91  | Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu                                                      | 6.544.000                                                |                                                                                         |
| 425 | 416                          |            | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | 4.232.000                                                |                                                                                         |
| 426 | 417                          |            | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | 6.117.000                                                |                                                                                         |
| 427 | 418                          |            | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                               | 4.027.000                                                |                                                                                         |
| 428 | 419                          | 03C2.1.82  | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                                                      | 4.316.000                                                |                                                                                         |
| 429 | 420                          | 03C2.1.83  | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận                                                      | 4.170.000                                                |                                                                                         |
| 430 | 421                          |            | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4.098.000                                                |                                                                                         |
| 431 | 422                          |            | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | 5.390.000                                                |                                                                                         |
| 432 | 423                          | 03C2.1.85  | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3.044.000                                                |                                                                                         |
| 433 | 424                          |            | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5.305.000                                                |                                                                                         |
| 434 | 425                          |            | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                                                          | 5.434.000                                                |                                                                                         |
| 435 | 426                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                                                  | 4.565.000                                                |                                                                                         |
| 436 | 427                          | 03C2.1.84  | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang                                               | 5.818.000                                                |                                                                                         |
| 437 | 428                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                                                                 | 4.565.000                                                |                                                                                         |
| 438 | 429                          |            | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                                                        | 4.415.000                                                |                                                                                         |
| 439 | 430                          | 03C2.1.87  | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                                             | 2.694.000                                                | Chưa bao gồm dây cáp quang.                                                             |
| 440 | 431                          | 03C2.1.88  | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)                                     | 2.694.000                                                |                                                                                         |
| 441 | 432                          |            | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                                                  | 4.947.000                                                |                                                                                         |
| 442 | 433                          | 03C2.1.86  | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                                                           | 3.950.000                                                |                                                                                         |
| 443 | 434                          |            | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác                                       | 4.151.000                                                |                                                                                         |
| 444 | 435                          |            | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn                                  | 2.321.000                                                |                                                                                         |
| 445 | 436                          |            | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                                                      | 1.751.000                                                | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                  |
| 446 | 437                          |            | Phẫu thuật tạo hình dương vật                                                                        | 4.235.000                                                |                                                                                         |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                              | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                            |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                        | 5                                                        | 6                                                                                                  |
| 447 | 438                          | 03C2.1.89  | Đặt prothese cố định sàn chậu vào<br>mòm nhô xương cụt                   | 3.562.000                                                |                                                                                                    |
| 448 | 439                          | 03C2.1.12  | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung<br>(thủy điện lực)                   | 2.388.000                                                |                                                                                                    |
| 449 | 440                          | 03C2.1.13  | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi<br>niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | 1.279.000                                                | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy<br>sỏi.                                                              |
|     |                              |            | <b>Tiêu hóa</b>                                                          |                                                          |                                                                                                    |
| 450 | 441                          |            | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                      | 5.441.000                                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch<br>máu, máy cắt nối tự động và<br>ghim khâu máy, dao siêu âm,<br>Stent. |
| 451 | 442                          |            | Phẫu thuật cắt thực quản                                                 | 7.283.000                                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch<br>máu, máy cắt nối tự động và<br>ghim khâu máy, dao siêu âm,<br>Stent. |
| 452 | 443                          | 03C2.1.61  | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi<br>ngực và bụng                     | 5.814.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy.                                              |
| 453 | 444                          |            | Phẫu thuật đặt Stent thực quản                                           | 5.168.000                                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch<br>máu, máy cắt nối tự động và<br>ghim khâu máy, dao siêu âm,<br>Stent. |
| 454 | 445                          | 03C2.1.60  | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược<br>thực quản, dạ dày              | 5.964.000                                                |                                                                                                    |
| 455 | 446                          |            | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                            | 7.548.000                                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch<br>máu, máy cắt nối tự động và<br>ghim khâu máy, dao siêu âm,<br>Stent. |
| 456 | 447                          | 03C2.1.59  | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản                                    | 5.964.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, Stent.                                       |
| 457 | 448                          |            | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                           | 4.913.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, kẹp<br>khóa mạch máu, dao siêu âm.           |
| 458 | 449                          |            | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                    | 7.266.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, kẹp<br>khóa mạch máu, dao siêu âm.           |
| 459 | 450                          | 03C2.1.62  | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                                            | 5.090.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, dao<br>siêu âm, kẹp khóa mạch máu.           |
| 460 | 451                          |            | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                     | 2.896.000                                                |                                                                                                    |
| 461 | 452                          | 03C2.1.64  | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X<br>trong điều trị loét dạ dày     | 3.241.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                          |
| 462 | 453                          | 03C2.1.81  | Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm<br>sinh 1 thì                        | 2.944.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt nối.                                      |
| 463 | 454                          |            | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu<br>thuật kiểu Harman                  | 4.470.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt nối.                                      |
| 464 | 455                          |            | Phẫu thuật cắt dây chằng đỡ dính ruột                                    | 2.498.000                                                |                                                                                                    |
| 465 | 456                          |            | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                  | 4.293.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt nối.                                      |
| 466 | 457                          | 03C2.1.63  | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                          | 4.241.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu trong máy.                                        |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                        | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                           |
|-----|------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                  | 5                                                        | 6                                                                                                 |
| 467 | 458                          |            | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 4.629.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                        |
| 468 | 459                          |            | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2.561.000                                                |                                                                                                   |
| 469 |                              |            | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                   | 2.564.000                                                |                                                                                                   |
| 470 | 460                          |            | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn                                                | 6.933.000                                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.      |
| 471 | 461                          | 03C2.1.80  | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì                                                     | 4.661.000                                                |                                                                                                   |
| 472 | 462                          |            | Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng                                                              | 4.276.000                                                | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.                                                    |
| 473 | 463                          | 03C2.1.65  | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                                                     | 3.316.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                |
| 474 | 464                          |            | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                              | 2.664.000                                                | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.      |
| 475 | 465                          |            | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3.579.000                                                |                                                                                                   |
| 476 | 466                          |            | Phẫu thuật cắt gan                                                                                 | 8.133.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 477 | 467                          | 03C2.1.78  | Phẫu thuật nội soi cắt gan                                                                         | 5.648.000                                                | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 478 | 468                          | 03C2.1.77  | Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao                                             | 6.728.000                                                | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 479 | 469                          |            | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác                                                      | 4.699.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 480 | 470                          | 03C2.1.79  | Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác                                                   | 3.316.000                                                | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                     |
| 481 | 471                          |            | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu                                               | 5.273.000                                                | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                    |
| 482 | 472                          |            | Phẫu thuật cắt túi mật                                                                             | 4.523.000                                                |                                                                                                   |
| 483 | 473                          | 03C2.1.73  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                                     | 3.093.000                                                |                                                                                                   |
| 484 | 474                          |            | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                                                     | 4.499.000                                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                     |
| 485 | 475                          |            | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp                                                                | 6.827.000                                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                     |
| 486 | 476                          | 03C2.1.76  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột                          | 3.816.000                                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                     |
| 487 | 477                          | 03C2.1.67  | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ                                                            | 4.464.000                                                |                                                                                                   |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                       | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                 | 5                                                        | 6                                                                                                              |
| 488 | 478                          | 03C2.1.72  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                                               | 3.316.000                                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 489 | 479                          | 03C2.1.75  | Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr                                  | 4.151.000                                                | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 490 | 480                          | 03C2.1.74  | Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP                                                 | 3.456.000                                                | Chưa bao gồm stent.                                                                                            |
| 491 | 481                          |            | Phẫu thuật nối mật ruột                                                                           | 4.399.000                                                |                                                                                                                |
| 492 | 482                          |            | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                                                                        | 10.817.000                                               | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo. |
| 493 | 483                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối                                         | 10.110.000                                               | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 494 | 484                          |            | Phẫu thuật cắt lách                                                                               | 4.472.000                                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.                                                                   |
| 495 | 485                          | 03C2.1.70  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                       | 4.390.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 496 | 486                          |            | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy                                                         | 4.485.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.                     |
| 497 | 487                          |            | Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc                                                     | 5.712.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.                                   |
| 498 | 488                          |            | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                           | 3.817.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                      |
| 499 | 489                          |            | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                         | 4.670.000                                                | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.                                                                   |
| 500 | 490                          | 03C2.1.68  | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng                                                             | 3.680.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                             |
| 501 | 491                          |            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 2.514.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                     |
| 502 | 492                          |            | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng                                | 3.258.000                                                | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                               |
| 503 | 493                          |            | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng                                                             | 2.832.000                                                |                                                                                                                |
| 504 | 494                          |            | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn                    | 2.562.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                |
| 505 | 495                          | 03C2.1.66  | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)                                          | 2.254.000                                                | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                                       |
| 506 | 496                          | 03C2.1.50  | Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng                                                 | 2.428.000                                                | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.                                                               |
| 507 | 497                          | 03C2.1.49  | Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm                                        | 3.928.000                                                | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.                                                                |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                      | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                           |
|-----|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                | 5                                                        | 6                                                 |
| 508 | 498                          | 03C2.1.54  | Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)                                    | 1.038.000                                                |                                                   |
| 509 | 499                          | 03C2.1.55  | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm                                                          | 1.885.000                                                | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 510 | 500                          | 03C2.1.48  | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                                                              | 1.696.000                                                |                                                   |
| 511 | 501                          | 03C2.1.52  | Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng                                                                 | 3.396.000                                                |                                                   |
| 512 | 502                          | 03C2.1.47  | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                                                      | 2.697.000                                                |                                                   |
| 513 | 503                          | 03C2.1.51  | Nong đường mật qua nội soi tá tràng                                                                              | 2.238.000                                                | Chưa bao gồm bóng nong.                           |
| 514 | 504                          | 04C3.1.158 | Cắt phymosis                                                                                                     | 237.000                                                  |                                                   |
| 515 | 505                          | 04C3.1.156 | Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu                                                                               | 186.000                                                  |                                                   |
| 516 | 506                          | 04C3.1.157 | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte                                                                               | 137.000                                                  |                                                   |
| 517 | 507                          | 04C3.1.159 | Thắt các búi trĩ hậu môn                                                                                         | 277.000                                                  |                                                   |
|     |                              |            | <b>Xương, cột sống, hàm mặt</b>                                                                                  |                                                          |                                                   |
| 518 | 508                          | 03C2.1.1   | Cố định gãy xương sườn                                                                                           | 49.900                                                   |                                                   |
| 519 | 509                          | 04C3.1.181 | Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)   | 714.000                                                  |                                                   |
| 520 | 510                          | 04C3.1.180 | Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | 529.000                                                  |                                                   |
| 521 | 511                          | 04C3.1.167 | Nắn trật khớp háng (bột liền)                                                                                    | 644.000                                                  |                                                   |
| 522 | 512                          | 04C3.1.166 | Nắn trật khớp háng (bột tự cán)                                                                                  | 274.000                                                  |                                                   |
| 523 | 513                          | 04C3.1.165 | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)                                              | 259.000                                                  |                                                   |
| 524 | 514                          | 04C3.1.164 | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)                                            | 159.000                                                  |                                                   |
| 525 | 515                          | 04C3.1.161 | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)                                             | 399.000                                                  |                                                   |
| 526 | 516                          | 04C3.1.160 | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)                                           | 221.000                                                  |                                                   |
| 527 | 517                          | 04C3.1.163 | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                                                                     | 319.000                                                  |                                                   |
| 528 | 518                          | 04C3.1.162 | Nắn trật khớp vai (bột tự cán)                                                                                   | 164.000                                                  |                                                   |
| 529 | 519                          | 04C3.1.177 | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                                                                     | 234.000                                                  |                                                   |
| 530 | 520                          | 04C3.1.176 | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)                                                                   | 162.000                                                  |                                                   |
| 531 | 521                          | 04C3.1.175 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                                                                        | 335.000                                                  |                                                   |
| 532 | 522                          | 04C3.1.174 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)                                                                      | 212.000                                                  |                                                   |
| 533 | 523                          | 04C3.1.179 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)                                                                   | 714.000                                                  |                                                   |
| 534 | 524                          | 04C3.1.178 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)                                                                 | 324.000                                                  |                                                   |
| 535 | 525                          | 04C3.1.171 | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                                                           | 335.000                                                  |                                                   |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                           | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                         |
|-----|------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                     | 5                                                        | 6                                                                                                                               |
| 536 | 526                          | 04C3.1.170 | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                              | 254.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 537 | 527                          | 04C3.1.173 | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                 | 335.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 538 | 528                          | 04C3.1.172 | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                               | 254.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 539 | 529                          | 04C3.1.169 | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)              | 624.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 540 | 530                          | 04C3.1.168 | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)            | 344.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 541 | 531                          | 03C2.1.2   | Nắn, bó gãy xương đòn                                                 | 118.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 542 | 532                          | 03C2.1.4   | Nắn, bó gãy xương gót                                                 | 144.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 543 | 533                          | 03C2.1.3   | Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ                        | 144.000                                                  |                                                                                                                                 |
| 544 | 534                          |            | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                | 3.741.000                                                |                                                                                                                                 |
| 545 | 535                          | 03C2.1.109 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động           | 2.925.000                                                |                                                                                                                                 |
| 546 | 536                          |            | Phẫu thuật thay khớp vai                                              | 6.985.000                                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.                                                                      |
| 547 | 537                          | 03C2.1.117 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                        | 2.829.000                                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 548 | 538                          | 03C2.1.110 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động           | 2.925.000                                                |                                                                                                                                 |
| 549 | 539                          | 03C2.1.119 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                     | 2.106.000                                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 550 | 540                          | 03C2.1.118 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                      | 3.151.000                                                |                                                                                                                                 |
| 551 | 541                          | 03C2.1.104 | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | 3.250.000                                                | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                      |
| 552 | 542                          | 03C2.1.105 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | 4.242.000                                                | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.         |
| 553 | 543                          | 03C2.1.100 | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                         | 3.250.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                          |
| 554 | 544                          | 03C2.1.97  | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                     | 4.622.000                                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                     |
| 555 | 545                          | 03C2.1.99  | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                    | 3.750.000                                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                     |
| 556 | 546                          | 03C2.1.96  | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                      | 5.122.000                                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                     |
| 557 | 547                          | 03C2.1.98  | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                     | 5.122.000                                                | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                     |
| 558 | 548                          |            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                               | 3.985.000                                                | Chưa bao gồm kim.                                                                                                               |
| 559 | 549                          |            | Phẫu thuật làm cứng khớp                                              | 3.649.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                               | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                         | 5                                                        | 6                                                                                                                                                 |
| 560 | 550                          |            | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                                                                      | 3.570.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.               |
| 561 | 551                          |            | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                                                                                | 2.758.000                                                |                                                                                                                                                   |
| 562 | 552                          | 03C2.1.108 | Phẫu thuật ghép chi                                                                                                       | 6.153.000                                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                                             |
| 563 | 553                          |            | Phẫu thuật ghép xương                                                                                                     | 4.634.000                                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                                       |
| 564 | 554                          | 03C2.1.101 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao                                                                | 4.622.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.                                                                  |
| 565 | 555                          | 03C2.1.115 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                                    | 4.672.000                                                | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                                       |
| 566 | 556                          | 03C2.1.103 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                                     | 3.750.000                                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.                                                                |
| 567 | 557                          | 03C2.1.102 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                                          | 5.122.000                                                | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.                                                                |
| 568 | 558                          |            | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                                                 | 3.746.000                                                | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 569 | 559                          |            | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)                                                                          | 2.963.000                                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 570 | 560                          | 03C2.1.106 | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                                                                                            | 4.242.000                                                | Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.                   |
| 571 | 561                          | 03C2.1.113 | Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)                                                                                      | 5.589.000                                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                                   |
| 572 | 562                          | 03C2.1.114 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình | 3.789.000                                                | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                                   |
| 573 | 563                          | 03C2.1.111 | Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương                                                                              | 1.731.000                                                |                                                                                                                                                   |
| 574 | 564                          |            | Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius                                                        | 7.134.000                                                | Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.                                                                                                   |

| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                             | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                       | 5                                                        | 6                                                                                                                                                              |
| 575 | 565                          | 03C2.1.95  | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống<br>(tính cho 1 lần phẫu thuật)                                                    | 8.871.000                                                | Chưa bao gồm xương bảo quản,<br>đốt sống nhân tạo, sản phẩm<br>sinh học thay thế xương, miếng<br>ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít,<br>ốc, khóa.                |
| 576 | 566                          | 03C2.1.93  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                                                                                          | 5.197.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít,<br>xương bảo quản, đốt sống nhân<br>tạo, sản phẩm sinh học thay thế<br>xương, miếng ghép cột sống, đĩa<br>đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 577 | 567                          | 03C2.1.94  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng                                                                                   | 5.328.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít,<br>xương bảo quản, đốt sống nhân<br>tạo, sản phẩm sinh học thay thế<br>xương, miếng ghép cột sống, đĩa<br>đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 578 | 568                          |            | Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống<br>bằng phương pháp bơm xi măng                                                       | 5.413.000                                                | Chưa bao gồm kim chọc, xi<br>măng sinh học hoặc hóa học, hệ<br>thống bơm xi măng, bộ bơm xi<br>măng có bóng hoặc không bóng.                                   |
| 579 | 569                          | 03C2.1.92  | Phẫu thuật thay đốt sống                                                                                                | 5.613.000                                                | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc,<br>khóa, xương bảo quản, sản<br>phẩm sinh học thay thế xương,<br>đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân<br>tạo.                      |
| 580 | 570                          |            | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống<br>thắt lưng                                                                       | 5.025.000                                                | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                                                 |
| 581 | 571                          |            | Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần<br>mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay,<br>chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính<br>1 ngón) | 2.887.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 582 | 572                          |            | Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1<br>dây)                                                                            | 2.973.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 583 | 573                          | 03C2.1.116 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da<br>có cuống mạch liền                                                               | 3.325.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 584 | 574                          |            | Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$<br>cm <sup>2</sup>                                                             | 4.228.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 585 | 575                          |            | Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích $< 10$<br>cm <sup>2</sup>                                                                | 2.790.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 586 | 576                          |            | Phẫu thuật vết thương phần mềm<br>hoặc rách da đầu                                                                      | 2.598.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 587 | 577                          |            | Phẫu thuật vết thương phần mềm<br>phức tạp                                                                              | 4.616.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 588 | 578                          | 03C2.1.107 | Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có<br>cuống mạch                                                                       | 4.957.000                                                |                                                                                                                                                                |
| 589 | 579                          |            | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                                                         | 6.579.000                                                | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.                                                                                                                                    |
| 590 | 580                          | 03C2.1.112 | Tạo hình khí-phế quản                                                                                                   | 12.173.000                                               | Chưa bao gồm Stent, bộ tim<br>phổi nhân tạo trong phẫu thuật<br>tim (ở người bệnh hẹp khí - phế<br>quản bẩm sinh).                                             |
|     |                              |            | Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại<br>khác chuyên khoa ngoại                                                             |                                                          |                                                                                                                                                                |



| STT       | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                           | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1         | 2                            | 3          | 4                                                                                     | 5                                                        | 6       |
| 591       | 581                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                                              | 4.728.000                                                |         |
| 592       | 582                          |            | Phẫu thuật loại I                                                                     | 2.851.000                                                |         |
| 593       | 583                          |            | Phẫu thuật loại II                                                                    | 1.965.000                                                |         |
| 594       | 584                          |            | Phẫu thuật loại III                                                                   | 1.242.000                                                |         |
| 595       | 585                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                               | 979.000                                                  |         |
| 596       | 586                          |            | Thủ thuật loại I                                                                      | 545.000                                                  |         |
| 597       | 587                          |            | Thủ thuật loại II                                                                     | 371.000                                                  |         |
| 598       | 588                          |            | Thủ thuật loại III                                                                    | 180.000                                                  |         |
| <b>VI</b> | <b>VI</b>                    |            | <b>PHỤ SẢN</b>                                                                        |                                                          |         |
| 599       | 589                          |            | Bóc nang tuyến Bartholin                                                              | 1.274.000                                                |         |
| 600       | 590                          |            | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo                                        | 2.721.000                                                |         |
| 601       | 591                          |            | Bóc nhân xơ vú                                                                        | 984.000                                                  |         |
| 602       | 592                          |            | Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên                                                      | 3.726.000                                                |         |
| 603       | 593                          |            | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                | 2.761.000                                                |         |
| 604       | 594                          |            | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                          | 117.000                                                  |         |
| 605       | 595                          |            | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần                              | 4.109.000                                                |         |
| 606       | 596                          |            | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | 5.550.000                                                |         |
| 607       | 597                          |            | Cắt u thành âm đạo                                                                    | 2.048.000                                                |         |
| 608       | 598                          |            | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung        | 6.111.000                                                |         |
| 609       | 599                          |            | Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách                  | 4.803.000                                                |         |
| 610       | 600                          |            | Chích áp xe tăng sinh môn                                                             | 807.000                                                  |         |
| 611       | 601                          |            | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                           | 831.000                                                  |         |
| 612       | 602                          | 04C3.2.192 | Chích apxe tuyến vú                                                                   | 219.000                                                  |         |
| 613       | 603                          |            | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                   | 790.000                                                  |         |
| 614       | 604                          |            | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                | 880.000                                                  |         |
| 615       | 605                          |            | Chọc dò màng bụng sơ sinh                                                             | 404.000                                                  |         |
| 616       | 606                          |            | Chọc dò túi cùng Douglas                                                              | 280.000                                                  |         |
| 617       | 607                          |            | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm                                       | 2.192.000                                                |         |
| 618       | 608                          |            | Chọc ối                                                                               | 722.000                                                  |         |
| 619       | 609                          |            | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                               | 835.000                                                  |         |
| 620       | 610                          |            | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu                                     | 6.045.000                                                |         |
| 621       | 611                          | 04C3.2.191 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser                   | 159.000                                                  |         |
| 622       | 612                          |            | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                              | 294.000                                                  |         |
| 623       | 613                          | 04C3.2.186 | Đỡ đẻ ngôi ngược                                                                      | 1.002.000                                                |         |
| 624       | 614                          | 04C3.2.185 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                | 706.000                                                  |         |
| 625       | 615                          | 04C3.2.187 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                             | 1.227.000                                                |         |
| 626       | 616                          |            | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục                              | 4.113.000                                                |         |
| 627       | 617                          | 04C3.2.188 | Forceps hoặc Giác hút sản khoa                                                        | 952.000                                                  |         |

| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                               | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                         | 5                                                        | 6       |
| 628 | 618                          |            | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp<br>gây tê ngoài màng cứng                              | 649.000                                                  |         |
| 629 | 619                          | 04C3.2.183 | Hút buồng tử cung do rong kinh rong<br>huyết                                              | 204.000                                                  |         |
| 630 | 620                          |            | Hút thai dưới siêu âm                                                                     | 456.000                                                  |         |
| 631 | 621                          |            | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                                                   | 2.741.000                                                |         |
| 632 | 622                          |            | Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai                                                       | 2.407.000                                                |         |
| 633 | 623                          |            | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm<br>đạo                                                  | 1.564.000                                                |         |
| 634 | 624                          |            | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                  | 1.898.000                                                |         |
| 635 | 625                          |            | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                 | 2.782.000                                                |         |
| 636 | 626                          |            | Khâu vòng cổ tử cung                                                                      | 549.000                                                  |         |
| 637 | 627                          |            | Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung                                                        | 2.747.000                                                |         |
| 638 | 628                          |            | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ<br>máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật<br>sản phụ khoa | 2.612.000                                                |         |
| 639 | 629                          |            | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn<br>nhiễm khuẩn                                           | 85.600                                                   |         |
| 640 | 630                          |            | Lấy dị vật âm đạo                                                                         | 573.000                                                  |         |
| 641 | 631                          |            | Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua<br>đường rạch nhỏ                                   | 2.860.000                                                |         |
| 642 | 632                          |            | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh<br>môn                                                  | 2.248.000                                                |         |
| 643 | 633                          |            | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên<br>bào nuôi bảo tồn tử cung                               | 3.406.000                                                |         |
| 644 | 634                          |            | Nạo hút thai trứng                                                                        | 772.000                                                  |         |
| 645 | 635                          | 04C3.2.184 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau<br>đẻ                                              | 344.000                                                  |         |
| 646 | 636                          |            | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                           | 4.394.000                                                |         |
| 647 | 637                          |            | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                           | 2.828.000                                                |         |
| 648 | 638                          |            | Nội xoay thai                                                                             | 1.406.000                                                |         |
| 649 | 639                          |            | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ<br>chống dính                                              | 580.000                                                  |         |
| 650 | 640                          |            | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                            | 281.000                                                  |         |
| 651 | 641                          | 03C2.2.11  | Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính<br>buồng tử cung                                      | 174.000                                                  |         |
| 652 | 642                          |            | Phá thai bằng phương pháp nong và<br>gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18               | 1.152.000                                                |         |
| 653 | 643                          |            | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7<br>tuần đến hết 13 tuần                            | 302.000                                                  |         |
| 654 | 644                          |            | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương<br>pháp hút chân không                                | 384.000                                                  |         |
| 655 | 645                          | 04C3.2.197 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc                                                        | 183.000                                                  |         |
| 656 | 646                          |            | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần<br>bằng phương pháp đặt túi nước                       | 1.040.000                                                |         |
| 657 | 647                          | 04C3.2.198 | Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng<br>thuốc                                             | 545.000                                                  |         |
| 658 | 648                          |            | Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần<br>bằng phương pháp hút chân không                 | 396.000                                                  |         |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                              | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                        | 5                                                        | 6                                                      |
| 659 | 649                          |            | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | 4.838.000                                                |                                                        |
| 660 | 650                          |            | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng                                                      | 2.677.000                                                |                                                        |
| 661 | 651                          |            | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                                                            | 2.619.000                                                |                                                        |
| 662 | 652                          |            | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai                                                              | 4.585.000                                                |                                                        |
| 663 | 653                          |            | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính                                                                     | 2.862.000                                                |                                                        |
| 664 | 654                          |            | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                                                            | 3.668.000                                                |                                                        |
| 665 | 655                          |            | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                                                          | 1.935.000                                                |                                                        |
| 666 | 656                          |            | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                                                                         | 2.729.000                                                |                                                        |
| 667 | 657                          |            | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                                      | 3.736.000                                                |                                                        |
| 668 | 658                          |            | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                                                             | 5.910.000                                                |                                                        |
| 669 | 659                          |            | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | 9.564.000                                                |                                                        |
| 670 | 660                          |            | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | 7.397.000                                                |                                                        |
| 671 | 661                          |            | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn                                       | 6.130.000                                                |                                                        |
| 672 | 662                          |            | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                                                         | 2.660.000                                                |                                                        |
| 673 | 663                          |            | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn                                                                                     | 3.710.000                                                |                                                        |
| 674 | 664                          |            | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                    | 3.766.000                                                |                                                        |
| 675 | 665                          |            | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                                                               | 3.725.000                                                |                                                        |
| 676 | 666                          |            | Phẫu thuật Crossen                                                                                                       | 4.012.000                                                |                                                        |
| 677 | 667                          |            | Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)                                                                                  | 5.385.000                                                | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| 678 | 668                          |            | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                                                                     | 3.322.000                                                |                                                        |
| 679 | 669                          |            | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                                                             | 2.844.000                                                |                                                        |
| 680 | 670                          |            | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)                           | 4.202.000                                                |                                                        |
| 681 | 671                          | 04C3.2.194 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                              | 2.332.000                                                |                                                        |
| 682 | 672                          | 04C3.2.195 | Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên                                                                                    | 2.945.000                                                |                                                        |
| 683 | 673                          |            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)                                 | 5.929.000                                                |                                                        |
| 684 | 674                          |            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp                                                           | 4.027.000                                                |                                                        |

| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                           | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                     | 5                                                        | 6       |
| 685 | 675                          |            | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh<br>mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản<br>khoa                    | 4.307.000                                                |         |
| 686 | 676                          |            | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung<br>trong rau cài răng lược                                         | 7.919.000                                                |         |
| 687 | 677                          |            | Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart                                                                        | 2.783.000                                                |         |
| 688 | 678                          |            | Phẫu thuật Manchester                                                                                 | 3.681.000                                                |         |
| 689 | 679                          |            | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                   | 3.355.000                                                |         |
| 690 | 680                          |            | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung                                                                    | 3.507.000                                                |         |
| 691 | 681                          |            | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung                                                                        | 3.876.000                                                |         |
| 692 | 682                          |            | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn<br>toàn và vét hạch chậu                                          | 6.145.000                                                |         |
| 693 | 683                          |            | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng<br>trứng hoặc cắt phần phụ                                             | 2.944.000                                                |         |
| 694 | 684                          |            | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi<br>trứng, nối lại vòi trứng                                           | 4.750.000                                                |         |
| 695 | 685                          |            | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí<br>bệnh lý phụ khoa                                                | 2.782.000                                                |         |
| 696 | 686                          |            | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc<br>mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ<br>vòi trứng               | 4.289.000                                                |         |
| 697 | 687                          |            | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                   | 6.116.000                                                |         |
| 698 | 688                          |            | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt<br>nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách<br>ngăn; lấy dị vật       | 5.558.000                                                |         |
| 699 | 689                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                                       | 5.071.000                                                |         |
| 700 | 690                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung                                                                        | 5.914.000                                                |         |
| 701 | 691                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn<br>toàn và vét hạch chậu                                          | 7.923.000                                                |         |
| 702 | 692                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng<br>trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2<br>phần phụ + mạc nối lớn | 8.063.000                                                |         |
| 703 | 693                          |            | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi<br>buồng tử cung + nội soi ổ bụng)                           | 6.023.000                                                |         |
| 704 | 694                          |            | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử<br>cung                                                           | 5.089.000                                                |         |
| 705 | 695                          |            | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử<br>cung trong ổ bụng                                                | 5.528.000                                                |         |
| 706 | 696                          |            | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán<br>+ tiêm MTX tại chỗ điều trị thai<br>ngoài tử cung              | 5.005.000                                                |         |
| 707 | 697                          |            | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán<br>các bệnh lý phụ khoa                                           | 4.963.000                                                |         |
| 708 | 698                          |            | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                                     | 9.153.000                                                |         |
| 709 | 699                          |            | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng                                                                   | 5.546.000                                                |         |
| 710 | 700                          |            | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                       | 4.744.000                                                |         |
| 711 | 701                          |            | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung                                                                | 6.533.000                                                |         |
| 712 | 702                          |            | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc<br>mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ<br>vòi trứng               | 6.575.000                                                |         |



| STT        | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                  | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                  |
|------------|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1          | 2                            | 3          | 4                                                            | 5                                                        | 6                                                        |
| 713        | 703                          |            | Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng             | 4.083.000                                                |                                                          |
| 714        | 704                          |            | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)      | 5.976.000                                                |                                                          |
| 715        | 705                          |            | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)           | 3.610.000                                                |                                                          |
| 716        | 706                          |            | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)               | 4.660.000                                                |                                                          |
| 717        | 707                          |            | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa   | 4.867.000                                                |                                                          |
| 718        | 708                          |            | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.342.000                                                |                                                          |
| 719        | 709                          |            | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục  | 4.121.000                                                |                                                          |
| 720        | 710                          |            | Phẫu thuật treo tử cung                                      | 2.859.000                                                |                                                          |
| 721        | 711                          |            | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)         | 6.191.000                                                |                                                          |
| 722        | 712                          |            | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                         | 382.000                                                  |                                                          |
| 723        | 713                          |            | Sinh thiết gai rau                                           | 1.149.000                                                |                                                          |
| 724        | 714                          |            | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú                   | 2.207.000                                                |                                                          |
| 725        | 715                          | 04C3.2.189 | Soi cổ tử cung                                               | 61.500                                                   |                                                          |
| 726        | 716                          | 04C3.2.190 | Soi ối                                                       | 48.500                                                   |                                                          |
| 727        | 717                          |            | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)         | 1.127.000                                                |                                                          |
| 728        | 718                          |            | Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung             | 250.000                                                  |                                                          |
| 729        | 719                          |            | Tiêm nhân Chorio                                             | 238.000                                                  |                                                          |
| 730        | 720                          |            | Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng          | 6.855.000                                                |                                                          |
| 731        | 721                          | 04C3.2.193 | Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung            | 388.000                                                  |                                                          |
|            |                              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                |                                                          |                                                          |
| 732        | 722                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                     | 3.812.000                                                |                                                          |
| 733        | 723                          |            | Phẫu thuật loại I                                            | 2.345.000                                                |                                                          |
| 734        | 724                          |            | Phẫu thuật loại II                                           | 1.482.000                                                |                                                          |
| 735        | 725                          |            | Phẫu thuật loại III                                          | 1.114.000                                                |                                                          |
| 736        | 726                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                      | 874.000                                                  |                                                          |
| 737        | 727                          |            | Thủ thuật loại I                                             | 587.000                                                  |                                                          |
| 738        | 728                          |            | Thủ thuật loại II                                            | 405.000                                                  |                                                          |
| 739        | 729                          |            | Thủ thuật loại III                                           | 188.000                                                  |                                                          |
| <b>VII</b> | <b>VII</b>                   |            | <b>MẮT</b>                                                   |                                                          |                                                          |
| 740        | 730                          |            | Bơm rửa lệ đạo                                               | 36.700                                                   |                                                          |
| 741        | 731                          | 03C2.3.76  | Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU                                    | 1.212.000                                                | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.                             |
| 742        | 732                          | 03C2.3.59  | Cắt bỏ túi lệ                                                | 840.000                                                  |                                                          |
| 743        | 733                          | 03C2.3.48  | Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn             | 1.234.000                                                | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 744        | 734                          | 03C2.3.61  | Cắt mộng áp Mytomyacin                                       | 987.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc MMC.                                  |
| 745        | 735                          | 03C2.3.73  | Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser                             | 312.000                                                  |                                                          |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                                     | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                           |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                                                               | 5                                                        | 6                                                 |
| 746 | 736                          | 03C2.3.87  | Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không<br>ghép kết mạc                                                                                             | 1.154.000                                                |                                                   |
| 747 | 737                          | 03C2.3.66  | Cắt u kết mạc không vá                                                                                                                          | 755.000                                                  |                                                   |
| 748 | 738                          | 04C3.3.208 | Chích chắp hoặc lẹo                                                                                                                             | 78.400                                                   |                                                   |
| 749 | 739                          | 03C2.3.57  | Chích mù hốc mắt                                                                                                                                | 452.000                                                  |                                                   |
| 750 | 740                          | 03C2.3.75  | Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bom<br>hơi tiền phòng                                                                                              | 1.112.000                                                |                                                   |
| 751 | 741                          | 03C2.3.9   | Chữa bong mắt do hàn điện                                                                                                                       | 29.000                                                   |                                                   |
| 752 | 742                          |            | Chụp mạch ICG                                                                                                                                   | 256.000                                                  | Chưa bao gồm thuốc                                |
| 753 | 743                          | 03C2.3.8   | Đánh bờ mi                                                                                                                                      | 37.700                                                   |                                                   |
| 754 | 744                          |            | Điện châm                                                                                                                                       | 395.000                                                  |                                                   |
| 755 | 745                          | 03C2.3.11  | Điện di điều trị (1 lần)                                                                                                                        | 20.400                                                   |                                                   |
| 756 | 746                          | 03C2.3.79  | Điện đông thể mi                                                                                                                                | 474.000                                                  |                                                   |
| 757 | 747                          | 03C2.3.5   | Điện võng mạc                                                                                                                                   | 94.000                                                   |                                                   |
| 758 | 748                          |            | Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược<br>thị                                                                                                     | 31.700                                                   |                                                   |
| 759 | 749                          |            | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng<br>laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao<br>huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị<br>u nguyên bào võng mạc | 406.000                                                  |                                                   |
| 760 | 750                          |            | Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội<br>mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc                                                                         | 133.000                                                  |                                                   |
| 761 | 751                          |            | Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị;<br>Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2<br>mắt; Đo thị giác tương phản                                       | 63.800                                                   |                                                   |
| 762 | 752                          |            | Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi                                                                                                               | 54.800                                                   |                                                   |
| 763 | 753                          | 04C3.3.200 | Đo Javal                                                                                                                                        | 36.200                                                   |                                                   |
| 764 | 754                          | 03C2.3.1   | Đo khúc xạ máy                                                                                                                                  | 9.900                                                    |                                                   |
| 765 | 755                          | 04C3.3.199 | Đo nhãn áp                                                                                                                                      | 25.900                                                   |                                                   |
| 766 | 756                          | 03C2.3.7   | Đo thị lực khách quan                                                                                                                           | 73.000                                                   |                                                   |
| 767 | 757                          | 04C3.3.201 | Đo thị trường, ám điểm                                                                                                                          | 28.800                                                   |                                                   |
| 768 | 758                          | 03C2.3.6   | Đo tính công suất thủy tinh thể nhân<br>tạo                                                                                                     | 59.100                                                   |                                                   |
| 769 | 759                          | 03C2.3.16  | Đốt lông xiêu                                                                                                                                   | 47.900                                                   |                                                   |
| 770 | 760                          | 03C2.3.95  | Ghép giác mạc (01 mắt)                                                                                                                          | 3.324.000                                                | Chưa bao gồm giác mạc, thủy<br>tinh thể nhân tạo. |
| 771 | 761                          | 03C2.3.69  | Ghép màng ối điều trị dính mi cầu<br>hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc<br>thùng giác mạc                                                         | 1.249.000                                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                     |
| 772 | 762                          | 03C2.3.67  | Ghép màng ối điều trị loét giác mạc                                                                                                             | 1.040.000                                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                     |
| 773 | 763                          | 03C2.3.62  | Gọt giác mạc                                                                                                                                    | 770.000                                                  |                                                   |
| 774 | 764                          | 03C2.3.64  | Khâu cò mi                                                                                                                                      | 400.000                                                  |                                                   |
| 775 | 765                          | 03C2.3.50  | Khâu củng mạc đơn thuần                                                                                                                         | 814.000                                                  |                                                   |
| 776 | 766                          | 03C2.3.51  | Khâu củng giác mạc phức tạp                                                                                                                     | 1.234.000                                                |                                                   |
| 777 | 767                          | 03C2.3.53  | Khâu củng mạc phức tạp                                                                                                                          | 1.112.000                                                |                                                   |
| 778 | 768                          | 04C3.3.220 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây<br>mê                                                                                                      | 1.440.000                                                |                                                   |
| 779 | 769                          | 04C3.3.219 | Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây<br>tê                                                                                                      | 809.000                                                  |                                                   |
| 780 | 770                          | 03C2.3.49  | Khâu giác mạc đơn thuần                                                                                                                         | 764.000                                                  |                                                   |
| 781 | 771                          | 03C2.3.52  | Khâu giác mạc phức tạp                                                                                                                          | 1.112.000                                                |                                                   |
| 782 | 772                          | 03C2.3.55  | Khâu phục hồi bờ mi                                                                                                                             | 693.000                                                  |                                                   |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                   |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                          | 5                                                        | 6                                                                         |
| 783 | 773                          | 03C2.3.56  | Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt                                              | 926.000                                                  |                                                                           |
| 784 | 774                          | 03C2.3.13  | Khoét bỏ nhãn cầu                                                                          | 740.000                                                  |                                                                           |
| 785 | 775                          |            | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc                                                    | 1.724.000                                                |                                                                           |
| 786 | 776                          |            | Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc | 1.444.000                                                |                                                                           |
| 787 | 777                          | 04C3.3.221 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)                                                 | 665.000                                                  |                                                                           |
| 788 | 778                          | 04C3.3.210 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)                                                 | 82.100                                                   |                                                                           |
| 789 | 779                          | 04C3.3.222 | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)                                                  | 862.000                                                  |                                                                           |
| 790 | 780                          | 04C3.3.211 | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)                                                  | 327.000                                                  |                                                                           |
| 791 | 781                          | 03C2.3.47  | Lấy dị vật hốc mắt                                                                         | 893.000                                                  |                                                                           |
| 792 | 782                          | 04C3.3.209 | Lấy dị vật kết mạc nông một mắt                                                            | 64.400                                                   |                                                                           |
| 793 | 783                          | 03C2.3.46  | Lấy dị vật tiền phòng                                                                      | 1.112.000                                                |                                                                           |
| 794 | 784                          | 03C2.3.84  | Lấy huyết thanh đóng ống                                                                   | 54.800                                                   |                                                                           |
| 795 | 785                          | 03C2.3.15  | Lấy sạn vôi kết mạc                                                                        | 35.200                                                   |                                                                           |
| 796 | 786                          | 03C2.3.86  | Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)                                        | 57.400                                                   |                                                                           |
| 797 | 787                          | 03C2.3.74  | Mở bao sau bằng Laser                                                                      | 257.000                                                  |                                                                           |
| 798 | 788                          | 04C3.3.224 | Mổ quặm 1 mi - gây mê                                                                      | 1.235.000                                                |                                                                           |
| 799 | 789                          | 04C3.3.213 | Mổ quặm 1 mi - gây tê                                                                      | 638.000                                                  |                                                                           |
| 800 | 790                          | 04C3.3.225 | Mổ quặm 2 mi - gây mê                                                                      | 1.417.000                                                |                                                                           |
| 801 | 791                          | 04C3.3.214 | Mổ quặm 2 mi - gây tê                                                                      | 845.000                                                  |                                                                           |
| 802 | 792                          | 04C3.3.215 | Mổ quặm 3 mi - gây tê                                                                      | 1.068.000                                                |                                                                           |
| 803 | 793                          | 04C3.3.226 | Mổ quặm 3 mi - gây mê                                                                      | 1.640.000                                                |                                                                           |
| 804 | 794                          | 04C3.3.227 | Mổ quặm 4 mi - gây mê                                                                      | 1.837.000                                                |                                                                           |
| 805 | 795                          | 04C3.3.216 | Mổ quặm 4 mi - gây tê                                                                      | 1.236.000                                                |                                                                           |
| 806 | 796                          | 03C2.3.54  | Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù                                                              | 740.000                                                  |                                                                           |
| 807 | 797                          | 03C2.3.68  | Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc                                             | 940.000                                                  |                                                                           |
| 808 | 798                          | 03C2.3.12  | Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)                                                       | 539.000                                                  | Chưa bao gồm vật liệu độn.                                                |
| 809 | 799                          | 03C2.3.14  | Nặn tuyến bờ mi                                                                            | 35.200                                                   |                                                                           |
| 810 | 800                          |            | Nâng sàn hốc mắt                                                                           | 2.756.000                                                | Chưa bao gồm tấm lót sàn                                                  |
| 811 | 801                          | 03C2.3.2   | Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm                                                               | 107.000                                                  |                                                                           |
| 812 | 802                          | 03C2.3.63  | Nối thông lệ mũi 1 mắt                                                                     | 1.040.000                                                | Chưa bao gồm ống Silicon.                                                 |
| 813 | 803                          |            | Phẫu thuật bong võng mạc kính điện                                                         | 2.240.000                                                | Chưa bao gồm đai Silicon.                                                 |
| 814 | 804                          | 03C2.3.32  | Phẫu thuật cắt bao sau                                                                     | 590.000                                                  | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.                                             |
| 815 | 805                          | 03C2.3.30  | Phẫu thuật cắt bè                                                                          | 1.104.000                                                |                                                                           |
| 816 | 806                          | 03C2.3.96  | Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)                                | 2.943.000                                                | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 817 | 807                          | 03C2.3.36  | Phẫu thuật cắt màng đồng tử                                                                | 934.000                                                  | Chưa bao gồm đầu cắt.                                                     |
| 818 | 808                          | 04C3.3.223 | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê                                         | 1.477.000                                                | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                             |
| 819 | 809                          | 04C3.3.212 | Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê                                         | 963.000                                                  | Chưa bao gồm chi phí màng ối.                                             |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                 | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                           |
|-----|------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                           | 5                                                        | 6                                                                                 |
| 820 | 810                          | 03C2.3.97  | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                                            | 520.000                                                  |                                                                                   |
| 821 | 811                          | 03C2.3.35  | Phẫu thuật cắt thủy tinh thể                                                | 1.212.000                                                | Chưa bao gồm đầu cắt                                                              |
| 822 | 812                          | 03C2.3.31  | Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)                                                  | 1.970.000                                                | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.                                              |
| 823 | 813                          | 03C2.3.37  | Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng                                       | 1.512.000                                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 824 | 814                          | 03C2.3.20  | Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)                        | 1.824.000                                                | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.                     |
| 825 | 815                          | 03C2.3.94  | Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)                | 2.654.000                                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 826 | 816                          | 03C2.3.19  | Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)                                               | 840.000                                                  |                                                                                   |
| 827 | 817                          | 03C2.3.89  | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                       | 643.000                                                  |                                                                                   |
| 828 | 818                          | 03C2.3.28  | Phẫu thuật lác (1 mắt)                                                      | 740.000                                                  |                                                                                   |
| 829 | 819                          | 03C2.3.27  | Phẫu thuật lác (2 mắt)                                                      | 1.170.000                                                |                                                                                   |
| 830 | 820                          | 03C2.3.23  | Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)                                             | 793.000                                                  |                                                                                   |
| 831 | 821                          | 03C2.3.77  | Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)             | 1.812.000                                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.                                              |
| 832 | 822                          | 04C3.3.218 | Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê                                        | 1.439.000                                                |                                                                                   |
| 833 | 823                          | 04C3.3.217 | Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê                                  | 870.000                                                  |                                                                                   |
| 834 | 824                          | 03C2.3.70  | Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân                                        | 840.000                                                  |                                                                                   |
| 835 | 825                          | 03C2.3.43  | Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả                                          | 743.000                                                  |                                                                                   |
| 836 | 826                          | 03C2.3.26  | Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)                                                   | 1.304.000                                                |                                                                                   |
| 837 | 827                          | 03C2.3.45  | Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                                  | 1.512.000                                                | Chưa bao gồm ống silicon.                                                         |
| 838 | 828                          | 03C2.3.42  | Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả                                          | 1.112.000                                                |                                                                                   |
| 839 | 829                          | 03C2.3.24  | Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)                                                   | 840.000                                                  |                                                                                   |
| 840 | 830                          | 03C2.3.25  | Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)                                                   | 1.093.000                                                |                                                                                   |
| 841 | 831                          |            | Phẫu thuật tháo đai độn Silicon                                             | 1.662.000                                                |                                                                                   |
| 842 | 832                          |            | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL | 4.866.000                                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).    |
| 843 | 833                          | 03C2.3.33  | Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)                                  | 1.634.000                                                | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.                                              |
| 844 | 834                          | 03C2.3.39  | Phẫu thuật u có vảy đa tạo hình                                             | 1.234.000                                                |                                                                                   |
| 845 | 835                          | 03C2.3.41  | Phẫu thuật u kết mạc nông                                                   | 693.000                                                  |                                                                                   |
| 846 | 836                          | 03C2.3.38  | Phẫu thuật u mi không vảy da                                                | 724.000                                                  |                                                                                   |
| 847 | 837                          | 03C2.3.40  | Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt                                                | 1.234.000                                                |                                                                                   |
| 848 | 838                          | 03C2.3.44  | Phẫu thuật vảy da điều trị lật mi                                           | 1.062.000                                                |                                                                                   |
| 849 | 839                          | 03C2.3.65  | Phủ kết mạc                                                                 | 638.000                                                  |                                                                                   |
| 850 | 840                          | 03C2.3.71  | Quang đông thể mi điều trị Glôcôm                                           | 291.000                                                  |                                                                                   |
| 851 | 841                          | 03C2.3.34  | Rạch góc tiền phòng                                                         | 1.112.000                                                |                                                                                   |
| 852 | 842                          | 03C2.3.10  | Rửa cùng đồ                                                                 | 41.600                                                   | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt                                                      |
| 853 | 843                          | 03C2.3.4   | Sắc giác                                                                    | 65.900                                                   |                                                                                   |
| 854 | 844                          |            | Siêu âm bán phần trước (UBM)                                                | 208.000                                                  |                                                                                   |
| 855 | 845                          | 03C2.3.81  | Siêu âm mắt chẩn đoán                                                       | 59.500                                                   |                                                                                   |
| 856 | 846                          | 03C2.3.80  | Siêu âm điều trị (1 ngày)                                                   | 68.800                                                   |                                                                                   |
| 857 | 847                          | 03C2.3.83  | Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức                                      | 150.000                                                  |                                                                                   |
| 858 | 848                          | 03C2.3.29  | Soi bóng đồng tử                                                            | 29.900                                                   |                                                                                   |



| STT         | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                       | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                  |
|-------------|------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1           | 2                            | 3          | 4                                                 | 5                                                        | 6                                                        |
| 859         | 849                          | 04C3.3.203 | Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng               | 52.500                                                   |                                                          |
| 860         | 850                          | 03C2.3.88  | Tách dính mi cầu ghép kết mạc                     | 2.223.000                                                | Chưa bao gồm chi phí màng.                               |
| 861         | 851                          | 03C2.3.72  | Tạo hình vùng bề bằng Laser                       | 220.000                                                  |                                                          |
| 862         | 852                          |            | Test thử cảm giác giác mạc                        | 39.600                                                   |                                                          |
| 863         | 853                          | 03C2.3.78  | Tháo dầu Silicon phẫu thuật                       | 793.000                                                  |                                                          |
| 864         | 854                          | 04C3.3.207 | Thông lệ đạo hai mắt                              | 94.400                                                   |                                                          |
| 865         | 855                          | 04C3.3.206 | Thông lệ đạo một mắt                              | 59.400                                                   |                                                          |
| 866         | 856                          | 04C3.3.205 | Tiêm dưới kết mạc một mắt                         | 47.500                                                   | Chưa bao gồm thuốc.                                      |
| 867         | 857                          | 04C3.3.204 | Tiêm hậu nhãn cầu một mắt                         | 47.500                                                   | Chưa bao gồm thuốc.                                      |
| 868         | 858                          |            | Vá sàn hốc mắt                                    | 3.152.000                                                | Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc<br>vá xương.               |
|             |                              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại<br/>khác</b> |                                                          |                                                          |
| 869         | 859                          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                          | 2.110.000                                                |                                                          |
| 870         | 860                          |            | Phẫu thuật loại I                                 | 1.213.000                                                |                                                          |
| 871         | 861                          |            | Phẫu thuật loại II                                | 858.000                                                  |                                                          |
| 872         | 862                          |            | Phẫu thuật loại III                               | 598.000                                                  |                                                          |
| 873         | 863                          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                           | 523.000                                                  |                                                          |
| 874         | 864                          |            | Thủ thuật loại I                                  | 339.000                                                  |                                                          |
| 875         | 865                          |            | Thủ thuật loại II                                 | 192.000                                                  |                                                          |
| 876         | 866                          |            | Thủ thuật loại III                                | 121.000                                                  |                                                          |
| <b>VIII</b> | <b>VIII</b>                  |            | <b>TAI MŨI HỌNG</b>                               |                                                          |                                                          |
| 877         | 867                          | 03C2.4.18  | Bẻ cuốn mũi                                       | 133.000                                                  |                                                          |
| 878         | 868                          | 03C2.4.31  | Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)                 | 205.000                                                  |                                                          |
| 879         | 869                          | 03C2.4.32  | Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)                 | 275.000                                                  |                                                          |
| 880         | 870                          | 04C3.4.250 | Cắt Amidan (gây mê)                               | 1.085.000                                                |                                                          |
| 881         | 871                          | 04C3.4.251 | Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)                 | 2.355.000                                                | Bao gồm cả Coblator.                                     |
| 882         | 872                          | 03C2.4.19  | Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê                   | 486.000                                                  |                                                          |
| 883         | 873                          | 03C2.4.64  | Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi              | 7.768.000                                                |                                                          |
| 884         | 874                          |            | Cắt polyp ống tai gây mê                          | 1.990.000                                                |                                                          |
| 885         | 875                          |            | Cắt polyp ống tai gây tê                          | 602.000                                                  |                                                          |
| 886         | 876                          | 03C2.4.57  | Cắt thanh quản có tái tạo phát âm                 | 6.819.000                                                | Chưa bao gồm stent hoặc van<br>phát âm, thanh quản điện. |
| 887         | 877                          | 03C2.4.65  | Cắt u cuộn cảnh                                   | 7.539.000                                                |                                                          |
| 888         | 878                          | 04C3.4.228 | Chích rạch apxe Amidan (gây tê)                   | 263.000                                                  |                                                          |
| 889         | 879                          | 04C3.4.229 | Chích rạch apxe thành sau họng (gây<br>tê)        | 263.000                                                  |                                                          |
| 890         | 880                          | 03C2.4.11  | Chích rạch vành tai                               | 62.600                                                   |                                                          |
| 891         | 881                          |            | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi<br>xương con | 5.916.000                                                |                                                          |
| 892         | 882                          | 03C2.4.10  | Chọc hút dịch vành tai                            | 52.600                                                   |                                                          |
| 893         | 883                          | 03C2.4.56  | Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí<br>quản      | 7.148.000                                                | Chưa bao gồm stent.                                      |
| 894         | 884                          | 03C2.4.47  | Đo ABR (1 lần)                                    | 178.000                                                  |                                                          |
| 895         | 885                          | 03C2.4.44  | Đo nhĩ lượng                                      | 27.400                                                   |                                                          |
| 896         | 886                          | 03C2.4.46  | Đo OAE (1 lần)                                    | 54.800                                                   |                                                          |
| 897         | 887                          | 03C2.4.43  | Đo phản xạ cơ bàn đạp                             | 27.400                                                   |                                                          |
| 898         | 888                          | 03C2.4.39  | Đo sức cản của mũi                                | 94.400                                                   |                                                          |
| 899         | 889                          | 03C2.4.42  | Đo sức nghe lời                                   | 54.400                                                   |                                                          |
| 900         | 890                          | 03C2.4.40  | Đo thính lực đơn âm                               | 42.400                                                   |                                                          |
| 901         | 891                          | 03C2.4.41  | Đo trên ngưỡng                                    | 59.800                                                   |                                                          |
| 902         | 892                          | 03C2.4.30  | Đốt Amidan áp lạnh                                | 193.000                                                  |                                                          |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                            | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                      | 5                                                        | 6                            |
| 903 | 893                          | 03C2.4.4   | Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)                   | 130.000                                                  |                              |
| 904 | 894                          | 03C2.4.3   | Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng                            | 148.000                                                  |                              |
| 905 | 895                          | 03C2.4.22  | Đốt họng hạt                                           | 79.100                                                   |                              |
| 906 | 896                          | 03C2.4.54  | Ghép thanh khí quản đặt stent                          | 5.952.000                                                | Chưa bao gồm stent.          |
| 907 | 897                          | 03C2.4.13  | Hút xoang dưới áp lực                                  | 57.600                                                   |                              |
| 908 | 898                          | 03C2.4.15  | Khí dung                                               | 20.400                                                   | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 909 | 899                          | 03C2.4.1   | Làm thuốc thanh quản hoặc tai                          | 20.500                                                   | Chưa bao gồm thuốc.          |
| 910 | 900                          | 03C2.4.2   | Lấy dị vật họng                                        | 40.800                                                   |                              |
| 911 | 901                          | 04C3.4.233 | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản                          | 62.900                                                   |                              |
| 912 | 902                          | 04C3.4.252 | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)        | 514.000                                                  |                              |
| 913 | 903                          | 04C3.4.234 | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)        | 155.000                                                  |                              |
| 914 | 904                          | 04C3.4.246 | Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng                  | 703.000                                                  |                              |
| 915 | 905                          | 04C3.4.239 | Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng                  | 362.000                                                  |                              |
| 916 | 906                          | 04C3.4.236 | Lấy dị vật trong mũi có gây mê                         | 673.000                                                  |                              |
| 917 | 907                          | 04C3.4.235 | Lấy dị vật trong mũi không gây mê                      | 194.000                                                  |                              |
| 918 | 908                          | 03C2.4.12  | Lấy nút biểu bì ống tai                                | 62.900                                                   |                              |
| 919 | 909                          | 04C3.4.254 | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê              | 1.334.000                                                |                              |
| 920 | 910                          | 04C3.4.242 | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê              | 834.000                                                  |                              |
| 921 | 911                          |            | Mở sào bào - thượng nhĩ                                | 3.720.000                                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 922 | 912                          |            | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê            | 2.672.000                                                |                              |
| 923 | 913                          |            | Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê            | 1.277.000                                                |                              |
| 924 | 914                          | 04C3.4.243 | Nạo VA gây mê                                          | 790.000                                                  |                              |
| 925 | 915                          |            | Nạo vét hạch cổ chọn lọc                               | 4.615.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.    |
| 926 | 916                          | 03C2.4.20  | Nhét meche hoặc bắc mũi                                | 116.000                                                  |                              |
| 927 | 917                          | 03C2.4.55  | Nội khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹp hẹp            | 7.944.000                                                | Chưa bao gồm stent.          |
| 928 | 918                          | 04C3.4.247 | Nội soi cắt polype mũi gây mê                          | 663.000                                                  |                              |
| 929 | 919                          | 04C3.4.241 | Nội soi cắt polype mũi gây tê                          | 457.000                                                  |                              |
| 930 | 920                          | 04C3.4.231 | Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)                    | 278.000                                                  |                              |
| 931 | 921                          | 04C3.4.232 | Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê) | 278.000                                                  |                              |
| 932 | 922                          | 04C3.4.240 | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê     | 447.000                                                  |                              |
| 933 | 923                          | 04C3.4.253 | Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê     | 673.000                                                  |                              |
| 934 | 924                          |            | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên                  | 2.191.000                                                |                              |
| 935 | 925                          | 04C3.4.244 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng           | 703.000                                                  |                              |
| 936 | 926                          | 04C3.4.245 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm            | 723.000                                                  |                              |
| 937 | 927                          | 04C3.4.237 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng           | 223.000                                                  |                              |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                 | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                                                        |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                           | 5                                                        | 6                                                                                              |
| 938 | 928                          | 04C3.4.238 | Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm                                                 | 318.000                                                  |                                                                                                |
| 939 | 929                          | 04C3.4.255 | Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer                                                        | 1.574.000                                                | Đã bao gồm cả dao Hummer.                                                                      |
| 940 | 930                          |            | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê                                                 | 617.000                                                  |                                                                                                |
| 941 | 931                          |            | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê                                                      | 1.559.000                                                |                                                                                                |
| 942 | 932                          | 03C2.4.25  | Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê                                                      | 513.000                                                  |                                                                                                |
| 943 | 933                          | 03C2.4.37  | Nội soi Tai Mũi Họng                                                                        | 104.000                                                  | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca. |
| 944 | 934                          | 03C2.4.9   | Nong vòi nhĩ                                                                                | 37.900                                                   |                                                                                                |
| 945 | 935                          | 03C2.4.34  | Nong vòi nhĩ nội soi                                                                        | 117.000                                                  |                                                                                                |
| 946 | 936                          | 03C2.4.66  | Phẫu thuật áp xe não do tai                                                                 | 5.937.000                                                |                                                                                                |
| 947 | 937                          |            | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện                                                         | 1.648.000                                                |                                                                                                |
| 948 | 937                          |            | Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.                      | 3.771.000                                                | Đã bao gồm dao cắt.                                                                            |
| 949 | 938                          |            | Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP                                      | 5.030.000                                                |                                                                                                |
| 950 | 939                          | 03C2.4.61  | Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi | 9.424.000                                                |                                                                                                |
| 951 | 940                          | 03C2.4.67  | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ                         | 5.659.000                                                |                                                                                                |
| 952 | 941                          | 03C2.4.68  | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da                                         | 6.788.000                                                |                                                                                                |
| 953 | 942                          |            | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                                                      | 3.873.000                                                |                                                                                                |
| 954 | 943                          |            | Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser                                                         | 4.615.000                                                |                                                                                                |
| 955 | 944                          |            | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                               | 4.623.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                      |
| 956 | 945                          |            | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII                                 | 4.623.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                      |
| 957 | 946                          |            | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                                                        | 8.042.000                                                |                                                                                                |
| 958 | 947                          |            | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm                                                     | 5.336.000                                                |                                                                                                |
| 959 | 948                          |            | Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong                               | 4.615.000                                                | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.                                                                |
| 960 | 949                          | 03C2.4.52  | Phẫu thuật đỉnh xương đá                                                                    | 4.390.000                                                |                                                                                                |
| 961 | 950                          |            | Phẫu thuật giảm áp dây VII                                                                  | 7.011.000                                                |                                                                                                |
| 962 | 951                          |            | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt                                           | 5.336.000                                                |                                                                                                |
| 963 | 952                          | 03C2.4.69  | Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng                                             | 6.721.000                                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.                                                                 |
| 964 | 953                          | 03C2.4.70  | Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng                                               | 7.159.000                                                | Chưa bao gồm ống nội khí quản.                                                                 |
| 965 | 954                          |            | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên                                               | 3.040.000                                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                                                   |
| 966 | 955                          |            | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                                                         | 3.002.000                                                |                                                                                                |



| STT | STT TT<br>37/2015/<br>TT-BYT | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                         | Mức giá bao<br>gồm chi phí<br>trực tiếp và<br>tiền lương | Ghi chú                                                               |
|-----|------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                            | 3          | 4                                                                                                   | 5                                                        | 6                                                                     |
| 967 | 956                          |            | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                                                              | 4.922.000                                                |                                                                       |
| 968 | 957                          |            | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                                                        | 4.615.000                                                |                                                                       |
| 969 | 958                          |            | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                                                          | 2.814.000                                                |                                                                       |
| 970 | 959                          | 03C2.4.71  | Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền<br>hoá chất động mạch cảnh                                       | 5.659.000                                                | Chưa bao gồm hoá chất.                                                |
| 971 | 960                          |            | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1<br>bên, 2 bên                                                      | 2.750.000                                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và<br>tay cắt.                                |
| 972 | 961                          | 03C2.4.60  | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng<br>mũi xoang                                                  | 9.019.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học.                                            |
| 973 | 962                          | 03C2.4.58  | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu<br>vùng đầu cổ                                                 | 13.559.000                                               |                                                                       |
| 974 | 963                          | 03C2.4.59  | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch<br>vòm mũi họng                                                 | 8.559.000                                                |                                                                       |
| 975 | 964                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh                                                                    | 5.321.000                                                |                                                                       |
| 976 | 965                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc<br>hố lưỡi thanh thiệt                                        | 3.002.000                                                |                                                                       |
| 977 | 966                          | 03C2.4.27  | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính<br>thanh quản (papilloma, kén hơi thanh<br>quản...)              | 4.159.000                                                |                                                                       |
| 978 | 967                          |            | Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng -<br>thanh quản bằng dao siêu âm                               | 8.083.000                                                | Đã bao gồm dao siêu âm                                                |
| 979 | 968                          | 03C2.4.73  | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo<br>ngược vùng mũi xoang                                            | 6.068.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học.                                            |
| 980 | 969                          |            | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn<br>mũi dưới                                                      | 3.873.000                                                |                                                                       |
| 981 | 970                          |            | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách<br>ngăn mũi                                                      | 3.188.000                                                | Chưa bao gồm mũi Hummer và<br>tay cắt.                                |
| 982 | 971                          |            | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí<br>màng nhĩ 1 bên, 2 bên                                       | 3.040.000                                                | Đã bao gồm chi phí mũi khoan                                          |
| 983 | 972                          |            | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt                                                                    | 5.628.000                                                |                                                                       |
| 984 | 973                          | 03C2.4.49  | Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị<br>rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ                          | 7.170.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học.                                            |
| 985 | 974                          |            | Phẫu thuật nội soi mở các xoang<br>sàng, hàm, trán, bướm                                            | 8.042.000                                                |                                                                       |
| 986 | 975                          |            | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc<br>cắt bỏ u nhày xoang                                           | 4.922.000                                                |                                                                       |
| 987 | 976                          | 03C2.4.72  | Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo<br>sàng, ngách trán, xoang bướm                                 | 4.937.000                                                |                                                                       |
| 988 | 977                          |            | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao<br>Plasma                                                        | 3.771.000                                                | Đã bao gồm dao plasma                                                 |
| 989 | 978                          | 03C2.4.26  | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản<br>cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ<br>hoặc u hạt dây thanh | 2.955.000                                                |                                                                       |
| 990 | 979                          | 03C2.4.63  | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần<br>kinh VII                                                   | 7.788.000                                                |                                                                       |
| 991 | 980                          |            | Phẫu thuật rò xoang lê                                                                              | 4.615.000                                                | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                             |
| 992 | 981                          | 03C2.4.53  | Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm                                                               | 5.937.000                                                | Chưa bao gồm keo sinh học,<br>xương con để thay thế hoặc<br>Prothese. |
| 993 | 982                          | 03C2.4.62  | Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt<br>bằng vật da cơ xương                                          | 5.937.000                                                |                                                                       |